Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/21 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Liên Sở Xây dựng – Tài chính tháng 05/2021	*Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 05 năm 2021*

Kính gửi: ***Liên Sở Xây dựng – Tài Chính tỉnh Thừa Thiên Huế***

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 1840/LSXD-TC ngày 28/08/2018 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy trình phối hợp ban hành công bố giá vật liệu xây dựng, Thông báo số 1676/SXD-QLXD ngày 12/05/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế về việc bảng giá trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng;

Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II kính gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... tháng 05/2021 tại Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế		
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá chiết khấu theo khối lượng mua
	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
1	Ống cống BTCT D300, dày 65	đồng/md	**258.000**		
3	Ống cống BTCT D400, dày 65	đồng/md	**277.000**		
5	Ống cống BTCT D600, dày 75	đồng/md	**394.000**		
7	Ống cống BTCT D800, dày 95	đồng/md	**711.000**		
9	Ống cống BTCT D1000, dày 115	đồng/md	**946.000**		
11	Ống cống BTCT D1200, dày 125	đồng/md	**1.460.000**		
13	Ống cống BTCT D1500, dày 150	đồng/md	**2.322.000**		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế		
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá chiết khấu theo khối lượng mua
15	Ống cống BTCT D1800, dày 200	đồng/md	**4.480.000**		
17	Ống cống BTCT D2000, dày 220	đồng/md	**5.748.000**		
	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
2	Ống cống BTCT D300, dày 65	đồng/md	**288.000**		
4	Ống cống BTCT D400, dày 65	đồng/md	**319.000**		
6	Ống cống BTCT D600, dày 75	đồng/md	**479.000**		
8	Ống cống BTCT D800, dày 95	đồng/md	**813.000**		
10	Ống cống BTCT D1000, dày 115	đồng/md	**1.166.000**		
12	Ống cống BTCT D1200, dày 125	đồng/md	**1.653.000**		
14	Ống cống BTCT D1500, dày 150	đồng/md	**2.524.000**		
16	Ống cống BTCT D1800, dày 200	đồng/md	**4.893.000**		
18	Ống cống BTCT D2000, dày 220	đồng/md	**6.056.000**		

Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

T. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN XÂY DỰNG THUẬN ĐỨC II

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hồng Nhung

GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM

QUÝ 1 & 2 NĂM 2021

STT	CHỦNG LOẠI	MÃ HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I. GẠCH LÁT NỀN: LOẠI AA					
1	Ceramic 30*30	TAMDAO,NGOCTRAI	đồng/m2	**178.000**	
2	Granite 40*40	SAPA,THACHANH	đồng/m2	**216.000**	
3	Granite 40*40 đồng chất	4GA01	đồng/m2	**240.000**	
4	Granite 60*60 mờ	THACHANH,MOMENT	đồng/m2	**257.000**	
5	Granite 60*60 bóng toàn phần	TRUONGSON,HAIVAN	đồng/m2	**284.000**	
6	Granite 60*60 bóng 2 da	DB006,DB014	đồng/m2	**318.000**	
7	Granite 60*60 đồng chất	VICTORIA	đồng/m2	**406.000**	
8	Granite 80*80 mờ	NAPOLEON	đồng/m2	**346.000**	
9	Granite 80*80 bóng toàn phần	TRUONGSON,THUTHIEM CARARAS	đồng/m2	**379.000**	
10	Granite 80*80 bóng 2 da	DB032	đồng/m2	**436.000**	
II. GẠCH ỐP TƯỜNG: LOẠI AA					
11	Ceramic 30*60 mờ	COTTON,TIENSA	đồng/m2	**269.000**	
12	Ceramic 30*60 bóng	ROXY,SNOW,AMBER	đồng/m2	**269.000**	
13	Granite 30*60 mờ	PHUQUY	đồng/m2	**275.000**	
14	Ceramic 40*80	ROXY,REGAL,AMBER	đồng/m2	**325.000**	

GHI CHÚ:

**** Giá trên bao gồm VAT .*

**** Vận chuyển đến chân công trình trên tất cả các địa điểm thuộc Tỉnh TT Huế.*

**** Nếu cần biết thêm thông tin, Quý khách hàng vui lòng liên hệ :Nguyễn Quang Tùy -Điện thoại: 0909732113*

Ngày tháng năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

CHI NHÁNH QUẢNG NAM

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH QUẢNG NAM CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

Nguyễn Văn Thanh

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: (04) 35430720 Fax: (04)
Website: http://www.viglaceratiles.vn

Hà nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

VIGLACERA

BIỂU GIÁ ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

Kèm theo văn bản số 115/VIKD-DA ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera)

TT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật)	Đơn vị tính	Giá chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (đã bao gồm VAT)
	Sản phẩm Viglacera		
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE VIGLACERA TIÊN SƠN	đ/m²	
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	GT (15901, 02….25, 26, …) MDK , CL, SH		295.500
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ….05,…)		492.000
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	PT (21201, 02,….)		690.000
	MDK (21201, 02….)		420.000
	SIGP , SIGM (21201, 02,….)		870.000
	GT (21201, 02….25, 26, …) MDK , CL, SH		420.000
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	PT (31201, 02,….)		690.000
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02…)		498.000
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	MOL, THT, PHS, HAT,NGC (I01, 02….)		498.000
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	M (3601,02…50,51…)	-	225.000
	ECO-B (3601,02…50,51…)	-	225.000
	MDK (3601,02….36001,02….36201,02….36401,02)		225.000
	MDP (3601,02….36001,02….36201,02….36401,02)		225.000
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01,02..05…)		382.500
	HOD, NGC - G (01,02..,05…)		433.500
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)		337.500
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36…)		397.500
	PT20 - (3601, 02 ….) G		780.000
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	ECO (48501, 02…, 11, 12…) ECOM , MDP, MDM		268.500
	MDP (4801, 02, ….,11, 12…) MDM		268.500
	SIGP, SIGM (4801, 02,…)		613.500
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)		442.500
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36…)		525.000
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	ECOD (01,02…20,21…)		285.000
	ECO-S (01,02…20,21…); ECO-M, TM , TB		247.500
	MDK (01,02…621,22…001,02….)		247.500
	MDP (01,02…21,22) UTB		187.500
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, DIL (H01,02…)		409.500
	NGC (H01,02…)		454.500

	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)		571.500
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)		337.500
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)		397.500
	PT20 - (3601, 02 ....) G		780.000
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)		
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-	279.000
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-	307.500
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-	225.000
	MDD (35, 37...)		279.000
	MDD (01,02..)		225.000
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	ECOD (01,02...20,21...)	-	352.500
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M , TM , TB	-	277.500
	MDK (01,02...621,22...001,02....) UTB		247.500
	MDP (01,02...21,22) UTB		247.500
	MD (01, 02,...)		360.000
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)		613.500
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)		442.500
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)		525.000
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)		
	TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17 , 21, ...)	-	337.500
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-	375.000
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-	259.500
	MDD (35, 37...)		337.500
	MDD (01,02..)		255.000
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)		
	PT (61201, 02,....)		645.000
	MDK (61201, 02....)		450.000
	SIGP , SIGM (61201, 02,....)		735.000
	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH		450.000
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02....)		675.000
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)		
	I. Sản phẩm ốp tường		
	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 41, 42, 59, 68	đ/m²	88.500
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)		
	B, BQ, UB 4501,02, ...53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-	109.500
	B 4500	-	97.500
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic	đ/m²	
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)		121.500
	T (361,2...)		109.500
	UB, UM (3601,02.....)		121.500
	PL (3601,02....)		267.000
	Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ	-	121.500
	BS ,UHM (3601,02.....31,32....)		172.500
	BS (3301,02.....31,32....)	-	172.500
	Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ	-	
	GT (15601,02,...)		193.500
	Kích thước 30x30 , 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ ngoại thất	-	
	GW, RT (01,02,....)		247.500
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số		
	TL (4801, 02,...05,06)		202.500
	TL (4801, 02,...05,06)A viên điểm		304.500
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số		
	PL (2801,02....)		292.500
	II. Sản phẩm lát nền		
	Kích thước 30x30cm	đ/m²	
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,..)		91.500
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)		112.500
	Kích thước 40x40cm	-	

	B, K, M, H, V (401,02…32,…)		100.500
	Kích thước 50x50cm mài cạnh	-	
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02…)		103.500
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ		
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,…20,21….)	đ/m²	142.500
	PH (6601,02….)	đ/m²	193.500
	III. Sản phẩm ngoại thất		
	Cotto tráng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,…)		
	HD (401, 402,…)	đ/m²	91.500
	Ngói tráng men LR		
	R, G, Q (01,02, ….05, 06…..)		189.000
	T (01,02,…06…)		252.000
	S (01,02,…06…)		247.500
	Sân vườn kích thước 40x40cm	-	
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF		102.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA

Q.TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Việt Quang

ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ GIÁ THÁNG 05 NĂM 2021

STT	Tên VLXD	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Cửa nhựa uPVC (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm - kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.**		
1	Hệ vách kính	đ/m2	**1,648,000**
2	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	**1,854,000**
3	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	**2,060,000**
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.**		
1	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	**1,995,000**
2	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	**2,310,000**
3	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	**2,520,000**

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HƯNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Huế, ngày tháng 05 năm 2021

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT T.MẠI VÀ DỊCH VỤ HƯNG THỊNH WINDOW

NGUYỄN VĂN THẠNH

BẢNG ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ GIÁ

Kính gửi: Liên sở Xây dựng-Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế

Nhận được sự quan tâm của quý Sở. Chúng tôi xin trân trọng gửi đến quý Sở bảng đăng ký công bố giá như sau:

I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.**			Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2
1	Hệ vách kính	đ/m2	**1.530.000**	
2	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	**1.987.000**	
3	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	**2.138.000**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.**			
1	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	**1.892.000**	
2	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	**2.249.000**	
3	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	**2.538.000**	

Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng.

TP. Huế, ngày 01 tháng 5 năm 2021

Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Quý Phát

Giám đốc

Huỳnh Tấn Hiệp

ĐĂNG KÝ GIÁ LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

(Gía tháng 06 năm 2021)

STT	Tên VLXD	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
A.	**CỬA MAIANH-WINDOW**			
I.	**Cửa nhựa (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,2mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ)**			CÔNG TY TNHH MAI ANH Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, T.T Huế. Email: maianh999@gmail.com - Fax/Tel: 0234-3898.123 - 0905.173.368- 0905.106.832 Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình.
1	Hệ vách kính, chia đố cố định	đ/m2	**1.818.000**	
2	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	**2.688.000**	
3	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	**2.688.000**	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	**2.750.000**	
5	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ. PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	**2.774.000**	
6	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi + Vít, Ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, rây đồng. chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	**2.850.000**	
7	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	**3.100.000**	
II.	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; độ dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện KINLONG)**			
1	Vách kính hệ 55 dày 1,4mm; Vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa.	đ/m2	**2.349.000**	
2	Cửa đi lùa, sổ lùa hệ 2001 dày 2,0mm; Cửa đi, cửa sổ mở hai trây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK KinLong cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe 1.050.000 đ/bộ; PKKK KinLong: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng 2.520.000 đ/bộ	đ/m2	**2.984.000**	
3	Cửa sổ mở quay hệ 55 dày 1,4mm; Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK KinLong: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; PKKK KinLong cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ	đ/m2	**2.995.000**	
4	Cửa đi mở quay hệ 55 dày 2,0mm (tương đương hệ 1000); Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ	đ/m2	**3.328.000**	
5	Cửa đi mở quay hệ 55 dày 2,0mm (tương đương hệ 1000); Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 Chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK KinLong cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ	đ/m2	**3.376.000**	
6	Cửa đi xếp trượt hệ EURS45 dày 2,0mm (tương đương hệ 1000); Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK KinLong: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ	đ/m2	**3.250.000**	
7	Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn hệ 65 dày 2,5mm (tương đương hệ 1000) ; Vách kính chia đố mặt dựng.	đ/m2	**3.392.000**	

Ghi chú:

* Công ty chịu trách nhiệm với đơn giá đã công bô
* Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
* Gía áp dụng từ 01/06/2021 cho đến khi có đơn giá mới.

Nơi gửi :

- Như trên

- Lưu VT-HC

Huế, ngày 23 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY TNHH MAI ANH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAI ANH

Nguyễn Văn Tuân

CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2021

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế			Ghi chú
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá chiết khấu theo khối lượng mua	
I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm)**					CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 0914.312.313 (A Minh) Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 -Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
1	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	2.060.000	2.090.000	2.069.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	3.005.000	3.035.000	3.005.000	
3	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	645000	650000	644.000	
4	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	720000	725000	718.000	
5	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1245000	1250000	1.238.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	3.030.000	3.060.000	3.029.000	
7	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ		1548000	1.533.000	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	m2	3.155.000	3.185.000	3.153.000	
9	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2413000	2418000	2.394.000	
10	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1645000	1650000	1.634.000	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp.**					
1	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	2.070.000	2.100.000	2.079.000	
2	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK	m2	3.050.000	3.080.000	3.049.000	
3	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	1795000	1.800.000	1.782.000	
4	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	m2	3.420.000	3.450.000	3.416.000	
5	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1100000	1.105.000	1.094.000	
6	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1535000	1.540.000	1.525.000	
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	3.770.000	3.800.000	3.762.000	
8	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2431000	2.436.000	2.412.000	
9	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3745000	3.750.000	3.713.000	

Huế, ngày tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP

ĐẶNG PHƯỚC DO

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN MINH

Phụ lục II
Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÂN CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo công văn số 10 ngày 16 tháng 06 năm 2021 của Công ty Doanh nghiệp tư nhân Vân Cường.)

STT	**Danh mục vật liệu** (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	**Đơn vị tính**	**Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế từ tháng 06/2021 đến tháng 12/2021)**			**Ghi chú**
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*
I	**Cửa nhựa UPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; Lõi thép dày 1,2 ÷ 1,4mm - kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ**					Doanh nghiệp tư nhân Vân Cường; địa chỉ: 205/4/17 Bà Triệu, TP Huế, tỉnh TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm: -253.000 đ/m2, kính 6,38 mờ +90.000đ/m2;
1	Hệ Vách kính	đ/m2	1.542.000	1.550.000		
2	Cửa sổ 1,2,4 cánh cửa quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt - chưa gồm PKKK GQ; Cửa sổ 1 cánh mở quay 840.000đ/ bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.320.000đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.375.000đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 797.000đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 592.000đ/bộ	đ/m2	1.997.000	2.007.000		
3	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt - chưa gồm PKKK GQ; Cửa đi 1 cánh mở quay: 1.472.000đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: 2.430.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.165.000đ/ bộ, 4 cánh mở quay 5.565.000đ/bộ	đ/m2	2.147.000	2.158.000		

II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong**					Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; kính cường lực 8mm + 360.000đ/m2. Cường lực 10mm +360.000đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
1	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.902.000	1.912.000		
2	Cửa sổ 1,2 cánh cửa quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt - chưa gồm PKKK Kinlong; cửa sổ 1 cánh mở quay 1.150.000đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.565.000đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 874.000đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.865.000đ/bộ	đ/m2	2.258.000	2.269.000		
3	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt - chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.230.000đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: 3.460.000đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.070.000đ/bộ, 2 cánh mở trượt; 1.660.000đ/bộ	đ/m2	2.545.000	2.558.000		

Ghi chú:

- Trường hợp giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển cụ thể thì ghi rõ cự ly vận chuyển.

- Giá đã chiết khấu tại cột 6 cần ghi rõ khối lượng mua tương ứng.

- Giá bán này áp dụng từ ngày....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÂN CƯỜNG

Phan Thị Viên

Phụ lục II
Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa

Công ty TNHH MTV
Gia Phúc Windows

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo công văn số 02/2021 ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows)

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế từ tháng 06/2021)			Ghi chú
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*
I. CỬA NHỰA UPVC (PROFILE SPARLEE HỆ CHÂU Á, LÕI THÉP DÀY 1,2MM - KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38 MM, CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)						
1	Hệ vách kính	đ/m2	1.612.000	1.642.000		
2	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hất: 750.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ	đ/m2	1.980.000	2.010.000		
3	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.630.000 đ/bộ	đ/m2	2.100.000	2.130.000		
4	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.450.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.100.000	2.130.000		
II. CỬA NHÔM CAO CẤP (PROFILE XINGFA NHẬP KHẨU, DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM), PKKK: KINLONG.						
1	Hệ vách kính	đ/m2	1.873.000	1.903.000		
2	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.150.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.295.000 đ/bộ;	đ/m2	2.260.000	2.290.000		

	cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.050.000 đ/bộ					
3	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay:2.200.000 đ/bộ	đ/m2	2.380.000	2.410.000		
4	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay: 3.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.750.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 6.900.000 đ/bộ	đ/m2	2.380.000	2.410.000		

Ghi chú:

- Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.

- Giá bán này áp dụng từ ngày 06/05/2021.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS

Dương Thị Thuận Hòa

CÔNG TY TNHH MTV SXTM TRƯƠNG GIA PHÁT
Địa chỉ: Số 09 đường số 1, Cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, TP Huế
Điện thoại: 0905.102345

Huế, ngày 01 tháng 05 năm 2021

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CỬA

CỬA NHÔM CAO CẤP (THANH PROFILE XINFA NHẬP KHẨU DÀY TRUNG BÌNH 1.4-2.0MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT CL 8 MM TRONG) PKKK: KINLONG

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT Huế. Giá chênh lệch với kính 8 mm cường lực: Mờ 8mm thêm 100.000 đ/m2, kính CL 10mm trong thêm 100.000 đ/m2, kính CL 10mm mờ thêm 200.000 đ/m2, , kính an toàn trong 6.38mm trong thêm 50.000đ/m2, kính an toàn 6.38 mm trắng sữa thêm 100.000 đm/m2, kính an toàn 6.38mm phun mờ thêm 200.000 đ/m2

TT	Hạng mục	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	**Hệ vách kính**	đ/m2	1.509.000	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Trương Gia Phát, số 9 đường số 1 cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, thành phố Huế giá chênh lệch so với kính trắng CL 8mm: Mờ CL 8mm thêm 100.000 đ/m2, kính trong CL 10mm thêm
2	**Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK** - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng,: 1.020.000đ/bộ; - Cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.317.000đ/bộ	đ/m2	2.282.000	
3	**Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK.**	đ/m2	2.282.000	

	- Cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.133.000đ/bộ; - -- Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ 1.437.000đ/bộ; - Cửa sổ mở hất : thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm : 844.000đ/bộ			100.000đ/m2, kính mờ CL 10mm thêm 200.000đ/m2, kính an toàn trong 6.38mm trong thêm 50.000đ/m2, kính an toàn 6.38 mm trắng sữa thêm 100.000 đm/m2, kính an toàn 6.38 mm phun mờ thêm 100.000 đm/m2
4	**Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK** - Cửa đi 1 cánh mở quay: Bản lề 3D, khóa đơn điểm:2.389.000đ/bộ; - Cửa đi 2 cánh mở quay: Bản lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đố:3.708.000đ/bộ; - Cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, Lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.230.000đ/bộ. - Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKL: Bản lề gấp, thanh chuyển động, khóa đa điểm, bánh xe trượt trên dưới, chốt phụ 9.424.000 đ/bộ	đ/m2	2.303.000	

Giám đốc công ty

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TRƯƠNG GIA PHÁT

GIÁM ĐỐC

Trương Đình Trí

4 Oranges Co., Ltd
Lot C20-1 Duc Hoa 1 Industrial Park, Hamlet 5, Duc Hoa Comm, Duc Hoa, Long An, Vietnam
Tel: (84 - 72) 3779 601 (18 lines) - Fax: (84 - 72) 3779 611

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

M.S.C.N: 1100589373-003 - C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BẢNG CHÀO GIÁ
SƠN MYKOLOR WALCARE

BẢNG GIÁ CUNG CẤP CHO CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/05/2021 ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất MYKOLOR)	40 kg	Bao	483.000
	MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT (Bột trét tường nội & ngoại thất MYKOLOR)	40 kg	Bao	563.500
CHỐNG THẤM	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL	4,375 lít	Lon	1.058.000
	(Chống thấm pha xi măng)	17,0 lít	Thùng	3.737.500
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	3,063 lít	Lon	1.092.500
	(Chống thấm pha màu)	17,5 lít	Thùng	4.255.000
SƠN LÓT	MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	4,375 lít	Lon	839.500
	(Sơn lót chống kiềm nội thất)	17,5 lít	Thùng	2.783.000
	MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	4,375 lít	Lon	1.138.500
	(Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	18 lít	Thùng	3.760.500
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR	0,875 lít	Lon	276.000
		4,375 lít	Lon	897.000
	(Sơn nước nội thất láng mịn)	17,5 lít	Thùng	2.978.500
	MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR	0,875 lít	Lon	379.500
		4,375 lít	Lon	1.092.500
	(Sơn nước nội thất bóng cao cấp)	17,5 lít	Thùng	3.818.000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR	0,875 lít	Lon	333.500
		4,375 lít	Lon	1.322.500
	(Sơn nước ngoại thất bóng mờ)	17,5 lít	Thùng	4.347.000
	MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXTERIOR	0,875 lít	Lon	437.000
		4,375 lít	Lon	1.943.500
	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp	17,5 lít	Thùng	5.589.000

Ghi chú: *- Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

- Bảng giá áp dụng cho sản phẩm được giao đến chân công trình, giá không thay đổi theo khối lượng mua hàng

- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON ĐÀ NẴNG
111-119 Lương Trúc Đàm, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 0236.3736206 Fax: 0236.3736205

Số: 04 -2021/BGS-XDHUE

Đà Nẵng, Ngày 12 tháng 5 năm 2021

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Về việc: **Bảng giá Sơn Công Nghiệp**
(Áp dụng từ: tháng 06/2021)

STT	HẠN MỤC	TÊN SẢN PHẨM	QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng/kg)	GHI CHÚ
1	Sơn lót gốc dầu	JONES EPOXY PRIMER	20kg/bộ	kg	160,000	
2	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm	JONES ZINC RICH PRIMER	16kg/bộ	kg	263,000	
3	Sơn đệm gốc dầu	JONA EPOXY INTERCOAT	20kg/bộ	kg	151,000	
4	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời	JONA EPOXY FINISH	20kg/bộ	kg	340,000	
5	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời	JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH	20kg/bộ	kg	297,000	
6	Dung môi pha sơn Epoxy	JOTHINNER	05 lít/lon	lít	102,000	
7	Mastic gốc nước	JOTON WATERBORN EPOXY MASTIC	20kg/bộ	kg	65,000	
8	Sơn lót gốc dầu	JONES ECO FLOOR	20kg/bộ	kg	156,000	
9	Sơn phủ gốc dầu	JONA ECO FLOOR	20kg/bộ	kg	327,000	
10	Sơn lót vạch kẻ đường	JOLINE PRIMER	04kg/bộ	kg	103,000	
11	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa	JOLINE	25kg/bao	kg	50,000	
12	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông	JOWAY	25kg/bộ	kg	170,000	

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Hùng

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON ĐÀ NẴNG
111-119 Lương Trúc Đàm, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 0236.3736206 Fax: 0236.3736205

Số: ..04...-2021/BGS-XDHUE *Đà Nẵng, Ngày 12 tháng 5 năm 2021*

Kính gửi: - **SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
- **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Về việc: **Bảng giá sản phẩm Sơn dân dụng JOTON**
(Áp dụng từ tháng 06/2021 trên toàn Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên sản phẩm	Đóng gói	Giá bán (đồng)	Ghi chú
I. BỘT TRÉT TƯỜNG				
1	Bột ngoại thất **SUPER JOTON**	40kg/bao	532,000	
2	Bột ngoại thất **JOTON**	40kg/bao	495,000	
3	Bột nội thất **BT 3**	40kg/bao	413,000	
4	Bột nội thất **SP. FILLER**	40kg/bao	367,000	
II. SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất **JOTON PROS**	18 lít/thùng	2,583,000	
2	Sơn lót chống kiềm nột thất **JOTON PROSIN**	18 lít/thùng	1,658,000	
III. SƠN NƯỚC NỘI THẤT				
1	Sơn nội thất Thượng hạng **EXFA**	18 lít/thùng	3,080,000	Đặt hàng
2	Sơn nội thất cao cấp **MIFA**	18 lít/thùng	2,083,000	
3	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	18 lít/thùng	1,367,000	
4	Sơn nội thất **JONY**	18 lít/thùng	995,000	
5	Sơn nội thất **ACCORD**	18 lít/thùng	858,000	
IV. SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT				
1	Sơn ngoại thất **JOTIN cao cấp**	05 lít/lon	1,583,000	
2	Sơn ngoại thất **FA cao cấp**	05 lít/lon	1,295,000	
3	Sơn ngoại thất **JONY-H**	18 lít/thùng	1,663,000	
4	Sơn ngoại thất **JONY NGOÀI**	18 lít/thùng	3,017,000	
V. SƠN CHỐNG THẤM				
1	Chống thấm **CT-2010**	20 kg/thùng	2,675,000	
2	Chống thấm **CT-J-555** (gốc nước)	20 kg/thùng	3,000,000	
VI. SƠN GỐC DẦU (Dùng cho sơn sắt và gỗ)				
1	SUPER PRIMER - **Sơn Chống Rỉ**	3,5kg/lon	293,000	
2	SUPER PRIMER - **Sơn Chống Rỉ**	20 kg/thùng	1,558,000	
3	JIMMY- **Sơn dầu - màu** (bóng , mờ)	3lít/lon	443,000	
4	JIMMY- **Sơn dầu - màu** (bóng , mờ)	20 kg/thùng	2,477,000	

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%

CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON ĐÀ NẴNG

M.S.C.N: 0301481931-005-C.T.C.P.
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Hùng

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH THỪA THIÊN HUẾ
ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA
Địa chỉ: Lô F Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hoà, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
ĐiệnThoại: (0274) 3765 339 Fax: (0274) 3765 366
Email: info@dutex.vn www.dutex.vn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Thời gian có hiệu lực kể từ ngày 01/05/2021 đến khi có bảng giá mới)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn Vị Tính	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế		
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
I	***CÁC SP SƠN TRONG NHÀ***				
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lit) Sơn nước nội thất siêu bóng siêu cao cấp QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	1.568.000		
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lit) - Siêu bóng Sơn nội thất cao cấp xả láng lau chùi QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	3.888.000		
3	DUTEX- PEP CLEAN (18 lit) - Bóng mờ Sơn nội thất cao cấp xả láng lau chùi QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	2.560.000		
4	DUTEX Plus (18 lit) Sơn nước nội thất cao cấp QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	1.439.000		
5	DUTEX Super White (18 lit) Sơn siêu trắng trần tường trong nhà cao cấp QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	1.488.000		
6	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nước nội thất QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	481.000		
II	***CÁC SP SƠN NGOÀI TRỜI***				
1	DUTEX- PEP Perfect (5 lit) Sơn nước ngoại thất siêu bóng siêu cao cấp QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	1.789.000		
2	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lit) Sơn nước ngoại thất cao cấp QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	3.488.000		

3	DUTEX Plus (18 lit) Sơn nước ngoại thất cao cấp QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	1.999.000		
4	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nước ngoại thất QCVN 16:2019/BXD	đ/thùng	999.000		
III	***CÁC SP SƠN LÓT CHỐNG KIỀM***				
1	DUTEX- PEP Sealer Special (18 lit) Sơn lót chống kiềm nội - ngoại thất siêu cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt	đ/thùng	4.668.000		
2	DUTEX- PEP Primer (18 lit) Sơn lót chống kiềm nội - ngoại thất siêu cao cấp	đ/thùng	3.200.000		
3	DUTEX Sealer S20 (18 lit) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	đ/thùng	1.797.000		
IV	***SẢN PHẨM SƠN NHŨ***				
1	DUTEX Sơn nhũ vàng	đ/lon	468.000		
V	***CÁC SP CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA***				
1	DUTEX - WATERSHIELD CT.11A (18 Kg) Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	đ/thùng	2.268.000		
2	DUTEX - WATERSHIELD Color Premium (20 Kg) Chống thấm màu	đ/thùng	2.498.000		
3	DUTEX CT.19D (5 lit) Keo bóng nước chống thấm	đ/can	681.000		
4	DUTEX CT.20D (25 lit) Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng	đ/can	2.268.000		
5	DUTEX - SILIKOTE (5 lit) Chất chống thấm sàn mái bê tông, tường gạch, ngói, đồ gốm đất nung mỹ nghệ...	đ/can	518.000		
VI	***CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT***				
1	DUTEX- PEP Perfect (40 kg) Bột trét tường nội thất và ngoại thất siêu cao cấp	đ/bao	560.000		
2	DUTEX- PEP Perfect - XÁM (40 kg) Bột trét tường nội thất và ngoại thất siêu cao cấp	đ/bao	538.000		
3	DUTEX Plus (40 kg) Bột trét tường nội thất cao cấp	đ/bao	380.000		

4	DUTEX Plus (40 kg) Bột trét ngoại thất cao cấp	đ/bao	440.000		
VII	***SƠN GIAO THÔNG***				
1	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%) (25kg/bao) TCVN 8791:2011	đ/Kg	29.480		
2	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%) (25kg/bao) TCVN 8791:2011	đ/Kg	31.680		
3	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX LINE W.08 (màu trắng, hạt phản quang >30%) (25kg/bao) TC: AASHTO M247-2011	đ/Kg	40.480		
4	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX LINE Y.08 (màu vàng, hạt phản quang >30%) (25kg/bao) TC: AASHTO M247-2011	đ/Kg	42.680		
5	Sơn gồ phản quang hiệu DUTEX LINE W. 02 (màu trắng, hạt phản quang >30%) (25kg/bao) TCVN 8791:2011	đ/Kg	32.890		
6	Sơn gồ phản quang hiệu DUTEX LINE Y.02 (màu vàng, hạt phản quang >30%) (25kg/bao) TCVN 8791:2011	đ/Kg	35.090		
7	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads (25kg/bao) TC: BS 6088-1981	đ/Kg	24.200		
8	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime (4kg/lon) CV số 4718/GTVT-KHCN	đ/Kg	93,500		
VII	***SƠN CON LƯƠN, DẢI PHÂN CÁCH, KẺ VẠCH, CẦU KIỆN SẮT - HỆ DẦU***				
1	DUTEX - RGL.C7 (màu Đỏ)	đ/Kg	151.800		
2	DUTEX - WGL.C7 (màu Trắng)	đ/Kg	151.800		
3	DUTEX - YGL.C7 (màu Vàng)	đ/Kg	151.800		
4	DUTEX - GGL.C7 (màu Xám)	đ/Kg	145.200		
5	DUTEX - BGL.C7 (màu Đen)	đ/Kg	145.200		
VIII	***SƠN CON LƯƠN, DẢI PHÂN CÁCH, CẦU KIỆN BÊ TÔNG- HỆ NƯỚC***				
1	DUTEX Green Traffic - GT1 - WHITE (màu Trắng)	đ/Kg	140.800		

2	DUTEX Green Traffic - GT1 - RED (màu Đỏ)	đ/Kg	149.600		
IX	***SƠN CHỐNG RỈ CAO CẤP - HỆ DẦU***				
1	DUTEX - RL.7 (Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ chu)	đ/Kg	105.600		
2	DUTEX - GL.7 (Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Xám)	đ/Kg	107.800		

HOANG GIA CO., Ltd

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ-XÂY DỰNG HOÀNG GIA
M.S.D.N: 0312215629-C.T.N.H.H
TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG ANH ĐỨC

CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD
CN Đà Nẵng: Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, H. Hòa Vang, Đà Nẵng
ĐT: 02363 685666 - 02363 685667 - Hotline: 1800-6600

Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, H. Đức Hòa, T. Long An
ISO 9001 - 14001
Website: spec.vn

BẢNG CHÀO GIÁ SPEC HELLO

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/04/2021

LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
BỘT TRÉT	SPEC HELLO PUTTY FOR INTERIOR	40 Kg	1,5 kg/ m2	315,000	Bột trét tường cao cấp, dẻo mịn tối đa, dễ thi công.
	SPEC FIILER EXT&INT	40 Kg	1,5 kg/ m2	460,000	
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	SPEC ALKALI PRIMER FOR INT SƠN LÓT KIỀM TRONG NHÀ	4,375L	12-14m2/ L	788,000	Sơn lót chống kiềm cao cấp gốc nước. Tăng độ bám dính cho màng sơn phủ. Kháng kiềm cao. Tăng độ bền màu, làm cho màng sơn phủ mịn hơn, bóng hơn.
		17,5L		2,304,700	
	SPEC ALKALI LOCK SƠN LÓT KIỀM NGOÀI TRỜI	4,375L	12-14m2/ L	1,208,000	
		17,5L		3,045,700	
SƠN NỘI THẤT	SPEC HELLO FAST INTERIOR SƠN NỘI THẤT LÁNG MỊN	0.875L	11-13m2/ L	166,000	Sơn trong nhà cao cấp bóng mờ, dễ thi công, độ che phủ cao, màu sắc phong phú.
		4,375L		604,000	
		17,5L		1,392,700	
	SPEC HELLO EASY WASH SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	0.875L	12-14m2/ L	242,000	Sơn trong nhà cao cấp, dễ lau chùi, độ che phủ cao, màu sắc phong phú, màng sơn bóng mịn màng, che phủ các vết nứt nhỏ.
		4,375L		954,000	
		17,5L		2,280,000	
SƠN NGOẠI THẤT	SPEC HELLO FAST EXTERIOR SƠN NGOẠI THẤT LÁNG MỊN	0.875L	12-14m2/ L	267,000	Sơn chống thấm cao cấp bóng mờ, dễ thi công, chống rong rêu nấm mốc.
		4,375L		1,042,000	
		17,5L		2,483,300	
	SPEC HELLO ALL EXTERIOR SƠN NGOẠI THẤT BÓNG MỜ	0.875L	13-15m2/ L	343,000	Sơn chống thấm cao cấp, màng sơn bóng loáng, dễ lau chùi, độ che phủ cao, chống rong rêu nấm mốc, màu sắc đa dạng, che phủ các vết nứt nhỏ.
		4,375L		1,398,000	
		17,5L		3,300,100	

*** Những mã màu đậm thì cộng thêm 10% trên sản phẩm. Giá đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.**
*** Thể tích trên là thể tích đã pha màu, tùy theo màu pha mà thể tích thực tế có thể nhiều hoặc ít hơn thể tích trong Bảng chào giá.**
*** Định mức thi công của sản phẩm phụ thuộc vào bề mặt công trình và cách thức thi công thực tế.**
*** Bảng chào giá nào không có chữ ký của Đại diện Thương hiệu, xem như không có hiệu lực và Công ty không chịu trách nhiệm**

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ KHÁCH !

GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG
THƯƠNG HIỆU SPEC

PHAN NGUYÊN KHÔI

CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD
CN Đà Nẵng: Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, H. Hòa Vang, Đà Nẵng
ĐT: 02363 685666 - 02363 685667 - Hotline: 1800-6600

Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, H. Đức Hòa, T. Long An
ISO 9001 - 14001
Website: spec.vn

CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BẢNG CHÀO GIÁ SPEC GO GREEN

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/04/2021

LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
BỘT TRÉT	SPEC GO GREEN FILLER FOR INT	40 Kg	1,5 kg/ m2	315,000	Bột trét tường cao cấp, dẻo mịn tối đa, dễ thi công.
	SPEC GO GREEN FILLER FOR INT&EXT	40 Kg	1,5 kg/ m2	460,000	
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	SPEC GO GREEN PRIMER FOR INTERIOR SƠN LÓT KIỀM TRONG NHÀ	4,375L	12-14m2/ L	883,000	Sơn lót chống kiềm cao cấp gốc nước. Tăng độ bám dính cho màng sơn phủ. Kháng kiềm cao. Tăng độ bền màu, làm cho màng sơn phủ mịn hơn, bóng hơn.
		17,5L		2,150,000	
	SPEC GO GREEN PRIMER FOR EXTERIOR SƠN LÓT KIỀM NGOÀI TRỜI	4,375L	12-14m2/ L	1,132,000	
		17,5L		2,730,000	
SƠN NỘI THẤT	SPEC TAKET SUPER WALL FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT MỜ SANG TRỌNG	0.875L	11-13m2/ L	166,000	Sơn trong nhà cao cấp bóng mờ, dễ thi công, độ che phủ cao, màu sắc phong phú.
		4,375L		604,000	
		17,5L		1,450,000	
	SPEC GO GREEN VIEW INTERIOR SƠN NỘI THẤT MỜ CÓ ĐIỂN CAO CẤP	0.875L	12-14m2/ L	242,000	Sơn trong nhà cao cấp, dễ lau chùi, độ che phủ cao, màu sắc phong phú, màng sơn bóng mịn màng, che phủ các vết nứt nhỏ.
		4,375L		954,000	
		17,5L		2,700,000	
SƠN NGOẠI THẤT	SPEC TAKET SUPER WALL FOR EXTERIOR SƠN NGOẠI THẤT MỜ SANG TRỌNG	0.875L	12-14m2/ L	330,000	Sơn chống thấm cao cấp bóng mờ, dễ thi công, chống rong rêu nấm mốc.
		4,375L		1,296,000	
		17,5L		3,300,000	
	SPEC GO GREEN PANO EXT SƠN SPEC XANH NGOẠI THẤT BẢO VỆ TỐI ĐA	0.875L	13-15m2/ L	413,000	Sơn chống thấm cao cấp, màng sơn bóng loáng, dễ lau chùi, độ che phủ cao, chống rong rêu nấm mốc, màu sắc đa dạng, che phủ các vết nứt nhỏ.
		4,375L		1,767,000	
		17,5L		3,900,000	

*** Những mã màu đậm thì cộng thêm 10% trên sản phẩm. Giá đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.**
*** Thể tích trên là thể tích đã pha màu, tùy theo màu pha mà thể tích thực tế có thể nhiều hoặc ít hơn thể tích trong Bảng chào giá.**
*** Định mức thi công của sản phẩm phụ thuộc vào bề mặt công trình và cách thức thi công thực tế.**
*** Bảng chào giá nào không có chữ ký của Đại diện Thương hiệu, xem như không có hiệu lực và Công ty không chịu trách nhiệm**

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ KHÁCH !

GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG
THƯƠNG HIỆU SPEC

PHAN NGUYÊN KHÔI

4 Oranges Co., Ltd

SONBOSS

BẢNG CHÀO GIÁ VẬT LIỆU SƠN SONBOSS

Kính gửi :

- Sở Xây Dựng Thừa Thiên Huế
- Sở Tài Chính Thừa Thiên Huế

Công ty 4 ORANGES CO., LTD NHÃN HIỆU SONBOSS xin trân trọng công bố bảng chào giá vật liệu sơn SONBOSS tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, chi tiết như sau:

TT	Danh mục Vật liệu	ĐVT	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế		
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá chiết khấu theo khối lượng mua
1	**SONBOSS LUXE WALL FILLER INTERIOR** Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao 40kg	**491.000**	**506.000**	Không chiết khấu
2	**SPRING INT PUTTY (NEW)** Bột trét tường trong nhà	Bao 40kg	**472.000**	**487.000**	Không chiết khấu
3	**SONBOSS PUTTY INTERIOR** Bột trét tường nội thất	Bao 40kg	**431.000**	**446.000**	Không chiết khấu
4	**SONBOSS WALL FILLER FOR INT& EXT** Bột trét tường nội và ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	**598.000**	**613.000**	Không chiết khấu
5	**SONBOSS LUXE WALL FILLER EXTERIOR** Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	**598.000**	**613.000**	Không chiết khấu
6	**SPRING EXT PUTTY (NEW)** Bột trét tường ngoài nhà	Bao 40kg	**523.000**	**538.000**	Không chiết khấu
7	**SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER** Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18L	**3.928.000**	**3.943.000**	Không chiết khấu
8	**SPRING EXT ALKALI RESISTER** Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18L	**2.241.000**	**2.256.000**	Không chiết khấu
9	**SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER** Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18L	**3.928.000**	**3.943.000**	Không chiết khấu
10	**SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER** Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 18L	**2.756.000**	**2.771.000**	Không chiết khấu
11	**SONBOSS/ BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER** Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 18L	**2.756.000**	**2.771.000**	Không chiết khấu
12	**SONBOSS LUXE INTERIOR CEILING FINISH** Sơn nội thất LĂN TRẦN SIÊU TRẮNG	Thùng 18L	**1.917.000**	**1.932.000**	Không chiết khấu
13	**SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH** Sơn nước nội thất mờ	Thùng 18L	**2.018.000**	**2.033.000**	Không chiết khấu
14	**SPRING EMULSION PAINT INTERIOR** Sơn nước trong nhà	Thùng 18L	**1.152.000**	**1.167.000**	Không chiết khấu
15	**SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR** Sơn nội thất LĂN TRẦN SIÊU TRẮNG	Thùng 18L	**1.917.000**	**1.932.000**	Không chiết khấu
16	**SONBOSS/ BB BLON MATT FINISH INTERIOR** Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng 18L	**1.965.000**	**1.980.000**	Không chiết khấu
17	**SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH** Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng 18L	**3.983.000**	**3.998.000**	Không chiết khấu

TT	Danh mục Vật liệu	ĐVT	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế		
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá chiết khấu theo khối lượng mua
18	**SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR** Sơn nước ngoài nhà	Thùng 18L	**2.710.000**	**2.725.000**	Không chiết khấu
19	**SONBOSS EXTERIOR STOP ONE** Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 18L	**4.303.000**	**4.318.000**	Không chiết khấu
20	**SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE** Sơn nước ngoại thất BÓNG NHẸ	Thùng 18L	**4.436.000**	**4.451.000**	Không chiết khấu
21	**SONBOSS/ BB BLON FUTURE EXTERIOR** Sơn ngoại thất CHỐNG THẤM	Thùng 18L	**3.906.000**	**3.921.000**	Không chiết khấu

Ghi chú:

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01.04.2021 cho đến khi có thông báo giá mới.

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, Long An, Việt Nam – **ĐIỆN THOẠI:** 0272.377 9601 (18 lines)
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hoà A, Quận Bình Tân, TP.HCM – **ĐIỆN THOẠI:** 028.3875 2960
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG: Quốc lộ 1A, Xã Hoà Châu, Huyện Hoà Vang, TP. Đà Nẵng -- ĐIỆN THOAI: 02363.685 665

HÃNG SƠN NEWBRO

Nhà máy: Lô CN1 - KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội
Điện thoại: 024.3688.6955 - 0868.560.881 - 024.3999.3899
Email: sonalovietnam@gmail.com - Website: www.sonalo.vn

KÍNH GỬI : QUÝ KHÁCH HÀNG

(Bảng giá áp dụng khu vực Miền Trung, Tây Nguyên từ ngày 01/01/2021 đến khi có thông báo giá mới)

	Tên sản phẩm	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
SƠN LÓT	NEWBRO - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A - 01 *(Sơn lót cho các bề mặt tường nội thất, có khả năng chống kiềm, chống nấm mốc, tăng độ bám dính và tăng độ bền màu cho lớp sơn hoàn thiện)*	Lon	5,7 kg	554,000
		Thùng	21 kg	1,927,000
	NEWBRO - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A - 03 *(Loại sơn được cấu tạo bởi keo Styrene Acrylic được cải tiến với công nghệ NANO làm tăng khả năng bám dính, khả năng chống kiềm, làm cho lớp sơn phủ có độ bền lâu dài)*	Lon	5,7 kg	769,000
		Thùng	21 kg	2,591,000
	NEWBRO - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM, KHÁNG MUỐI, KHÁNG NƯỚC CAO CẤP L - 750S	Lon	5,7 kg	1,414,000
		Thùng	21 kg	4,685,000
	NEWBRO - SƠN LÓT ĐẶC CHỦNG CHỐNG BONG TRÓC A - 06 *(Dùng cho nội thất và ngoại thất)*	Lon 1L	1,1 kg	559,000
		Lon	5,3 kg	2,396,000
BỘT HỖ TRỢ	NEWBRO - BỘT SIÊU CHỐNG THẤM, CHỐNG MUỐI HÓA B-5000 *(Dùng cho nội thất và ngoại thất)*	Lon 1L	1,1 kg	273,000
		Lon	5,3 kg	1,537,000
SƠN NỘI THẤT	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT A - 07	Lon	6,5 kg	293,000
		Thùng	23,5 kg	866,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU TRẮNG ÁNH NGỌC TRAI A - 08 *(Siêu mịn, sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ tốt)*	Lon	6 kg	530,000
		Thùng	23 kg	1,903,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG A - 09	Lon	6 kg	413,000
		Thùng	23 kg	1,464,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP 3IN1 A -11 *(Kháng khuẩn, chống nấm mốc, dễ lau chùi, bền màu, che phủ vết nứt hiệu quả)*	Lon	4,9 kg	527,000
		Thùng	21,7 kg	1,863,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP A - 15 *(Bề mặt láng, dễ lau chùi)*	Lon	5 kg	1,025,000
		Thùng	18,1 kg	3,194,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG 5IN1 A - 16 *(Màng sơn kháng khuẩn, bền màu gấp 2 lần, mặt sơn sáng bóng, bền đẹp)*	Lon	5,3 kg	1,278,000
		Thùng	19 kg	4,193,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, SIÊU MƯỢT CAO CẤP Z8000 *(Khẳng định đẳng cấp vượt trội, màng sơn ánh bóng ngọc trai, chống nóng, phù hợp với công trình xây dựng cao cấp)*	Lon 1L	1,1 kg	354,000
		Lon	5,3 kg	1,565,000
	NEWBRO - SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU S6600	Lon 1L	1,1 kg	466,000
		Lon	5,4 kg	1,983,000
SƠN NGOẠI THẤT	NEWBRO - SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP 3IN1 S2 *(Che phủ hiệu quả chống chịu thời tiết, độ bền cao)*	Lon	4,9 kg	692,000
		Thùng	21,7 kg	2,463,000
	NEWBRO - SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG 5IN1 S6 *(Màng sơn đàn hồi, chống nóng, chống ẩm mốc, chống thấm, chống tia cực tím, cơ chế tự làm sạch, bền màu)*	Lon 1L	1,1 kg	293,000
		Lon	5,3 kg	1,318,000
		Thùng	19 kg	4,326,000
	NEWBRO - SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, SIÊU MƯỢT CAO CẤP V9000 *(Khẳng định đẳng cấp vượt trội, màng sơn siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, cơ chế tự làm sạch, siêu bền màu)*	Lon 1L	1,1 kg	377,000
		Lon	5,3 kg	1,650,000
		Lon 1L	1,1 kg	[illegible]

	Tên sản phẩm	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
SƠN CHỐNG THẤM	**NEWBRO - SƠN CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG QT-11A** *(Hợp chất chống thấm ở thể lỏng kết cấu đặc biệt bởi hai dòng nhựa Acrylic và Styrene Acrylic sử dụng kết hợp với xi măng làm tăng khả năng chống thấm và khả năng bám dính cực tốt, thích hợp với mọi bề mặt tường)*	Lon	4,1 kg	799,000
		Thùng	19,5 kg	2,555,000
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG THẾ HỆ MỚI SCT - 9999 *(Liên kết tốt với bê tông và vữa xi măng, ngăn nước thấm vào bề mặt, chịu mài mòn, chịu nước mặn, kháng kiềm cao, chịu được tia UV, bảo vệ tường khỏi tác động của thời tiết khắc nghiệt)*	Lon	5,5 kg	1,438,000
		Thùng	19,5 kg	4,127,000
	NEWBRO - MÀNG CO SIÊU CHỐNG THẤM S - 13 *(Dùng cho nội, ngoại thất như : sàn vệ sinh, bể ngầm, tường nứt nhỏ)*	Lon	4 kg	1,436,000
	NEWBRO - SƠN CHỐNG THẤM MÀU S15 *(Màng đàn hồi, nhiều màu, chống thấm tốt)*	Lon	5,1 kg	1,216,000
		Thùng	18,1 kg	4,076,000
	NEWBRO - SƠN CHỐNG THẤM CT 11B	Lon	4,1 kg	594,000
SƠN GIẢ ĐÁ	**NEWBRO - SƠN GIẢ ĐÁ S18 - VẨY MỊN** (Mã số : GĐ-03, GĐ-14, GĐ-17, GĐ-21, GĐ-26, GĐ-29, GĐ-30, GĐ-34, GĐ-35 ,GĐ-39, GĐ-40, GRA-10, GRA-21, GRA-16, GRA-27, GRA-31, GRA-18, GRA-22, GRA- 25, GRA-19, GRA-23, GRA-26, GRA-28, GRA-15, GRA-20, GRA-24, GRA-08)	Lon	4 kg	746,000
	NEWBRO - SƠN GIẢ ĐÁ S18 - VẨY TRUNG (Mã số: GĐ-12, GĐ-11, GĐ-04, GĐ-19, GĐ-22, GĐ-02, GĐ-08, GĐ-10 ,GĐ-06 ,GĐ-20, GĐ-05, GRA-30, GRA-11, GRA-12, GRA-29, GRA-04, NO 12, NO 4, NO 14)	Lon	4 kg	985,000
	NEWBRO - SƠN GIẢ ĐÁ S18 - VẨY TO (Mã số: GĐ-01, GĐ-23, GĐ-07, GĐ-16, GĐ-13, GĐ-18, GRA-01, GRA-17, GRA-14, GRA-13, GRA-06, GRA-05, GRA-03, GRA-07)	Lon	4 kg	799,000
SƠN TRANG TRÍ	**NEWBRO - DUNG DỊCH TẨY NẤM MỐC S - 19**	Can	5 kg	594,000
	NEWBRO - SƠN BÓNG KHÔNG MÀU S17 *(Trang trí, bảo vệ màng sơn)*	Lon	5 kg	958,000
	NEWBRO - SƠN NHŨ ĐỒNG S - 25	Lon 1L	1,1 kg	519,000
		Lon	5 kg	2,396,000
	NEWBRO - SƠN BÓNG GIẢ VÂN GỖ S - 22	Lon 1L	1,08 kg	364,000
		Lon	4,8 kg	1,730,000
	NEWBRO - SƠN NGÓI S - 26	Thùng	17,6 kg	3,827,000
	NEWBRO - SƠN PHÁT QUANG 2 THÀNH PHẦN S - 28 (Lon 1: 5kg, Lon 2: 5kg)	Cặp	kg	3,860,000
BỘT BẢ	**BỘT BẢ NỘI THẤT KINH TẾ KT - 200**	Bao	40 kg	347,000
	BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP CHỐNG KIỀM ALO - 01	Bao	40 kg	439,000
	BỘT BẢ CHỐNG THẤM, CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP ALO - 02	Bao	40 kg.	530,000
HỆ THỐNG SƠN SÀN	**NEWBRO - BỘT BẢ SÀN CAO CẤP 2 THÀNH PHẦN S - 29** (Thùng 25 kg; Lon 1,5 kg)	Cặp	kg	613,000
	NEWBRO - SƠN LÓT SÀN CAO CẤP 2 THÀNH PHẦN S - 30 (Thùng 16kg; Lon 3,5 kg)	Cặp	kg	3,521,000
	NEWBRO - SƠN PHỦ SÀN CAO CẤP 2 THÀNH PHẦN S - 31 (Thùng 16 kg; Lon 5,5 kg)	Cặp	kg	7,195,000

Lưu ý: ***Giá trên chưa bao gồm VAT 10%.***

- Những màu có đánh dấu sao (*) được tính là màu đặc biệt. Màu (*), giá + 10%; màu (**), giá + 20%; màu (***), giá + 25%.
- Những màu T, D, A là màu đặc biệt. Màu (T), giá + 10%; màu (D), giá + 20%; màu (A), giá + 30%.
- Đối với màu trên quạt màu **Spirit 2.0**: Tính từ trên xuống màu ở hàng thứ 4 hoặc 5 (màu có số cuối là số 4 hoặc số 5) giá + 10%; màu ở hàng số 6 (màu có số cuối là số 6), giá + 20%; màu ở hàng số 7 (màu có số cuối là số 7), giá + 30%.
- Màu nhạt ngoài hệ thống đều cộng thêm 5% giá, màu đậm ngoài hệ thống Công ty báo giá chi tiết theo từng màu.
- Trọng lượng (cả vỏ) niêm yết trên bảng giá là Trọng lượng sơn trắng. Riêng hàng màu gốc base P, T, D, A Trọng lượng sơn được thể hiện chi tiết trên vỏ thùng và vỏ lon.
- Bảng giá áp dụng tại thị trường Miền Trung, Tây Nguyên.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác nhiệt tình của Quý khách hàng!

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam

Thừa Thiên Huế , ngày 01 tháng 4 năm 2021

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số 20/ĐKG này 01 tháng 4 năm 2021 của Công Ty TNHH Nippon paint Việt Nam)

Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất kinh doanh

Đăng ký giá bán buôn cụ thể như sau:

STT	TÊN HÀNG HÓA	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ ĐĂNG KÝ HIỆN HÀNH	MỨC GIÁ ĐĂNG KÝ MỚI	MỨCTĂNG / GIẢM	TỶ LỆ % TĂNG / GIẢM
BỘT BẢ :							
1	BỘT BẢ TRONG NHÀ NP SKIMCOAT NỘI THẤT	40 KG	BAO	445,000	445,000	0	0
2	BỘT BẢ NGOÀI NHÀ NP WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO	40 KG	BAO	530,000	530,000	0	0
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI NHÀ :							
1	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI NHÀ NP WEATHERGARD SEALER	18 L	THÙNG	3,834,000	3,834,000	0	0
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NP HITEX SEALER 5180 (GỐC DẦU)	20 L	THÙNG	4,352,000	4,352,000	0	0
3	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI NHÀ NP SUPER MATEX SEALER	17 L	THÙNG	2,198,000	2,198,000	0	0
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ :					-		
1	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ NP ODOURLESS SEALER	18 L L	THÙNG	2,876,000	2,876,000	0	0
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ NP MATX SEALER	17 L	THÙNG	1,556,000	1,556,000	0	0
SƠN PHỦ NGOÀI NHÀ :							
1	NP WEATHERGARD BÓNG	5 L	THÙNG	2,274,000	2,274,000	0	0
2	NP WEATHERGARD PLUS + MÀU PHA	18 L	THÙNG	7,436,000	7,436,000	0	0
3	NP SUPERGARD MÀU PHA	18 L	THÙNG	4,093,000	4,093,000	0	0
4	NP SUPER MATEX MÀU PHA	18 L	THÙNG	2,595,000	2,595,000	0	0
SƠN PHỦ TRONG NHÀ							
1	NP ODOURLESS BÓNG (KHÔNG MÙI)MÀU PHA	5 L	THÙNG	1,621,000	1,621,000	0	0
2	NP ODOUR LESS SPOT LESS MÀU PHA	18 L	THÙNG	4,146,000	4,146,000	0	0
4	NP ODOUR LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI MÀU PHA	18 L	THÙNG	3,196,000	3,196,000	0	0
5	NP MATEX MÀU PHA	18 L	THÙNG	1,859,000	1,859,000	0	0
6	NP VATEX	17 L	THÙNG	845,000	845,000	0	0
CHẤT CHỐNG THẤM							
1	NP WP 100	18 KG	THÙNG	3,592,000	3,592,000	0	0
2	NP WP 200	20 KG	THÙNG	3,793,000	3,793,000	0	0
SƠN LÓT DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI							
1	SƠN LÓT CHO GỖ NP BILAC ALUMINIUM WOOD PRIMER	5 L	THÙNG	1,119,000	1,119,000	0	0
2	SƠN LÓT CHO SẮT TILAC RED OXIDE PRIMER	3 L	THÙNG	305,000	305,000	0	0
SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI							
1	NP TILAC MÀU ĐẶC BIỆT	0.8 L	LON	122,000	122,000	0	0
2	NP TILAC MÀU THÔNG THƯỜNG	0.8 L	LON	166,000	166,000	0	0
SƠN CHO KIM LOẠI NHẸ VÀ TRÁNG KẼM							
1	NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER BASE	4 L	THÙNG	1,054,000	1,054,000	0	0
2	NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER HARDENER	16 L	THÙNG	4,194,000	4,194,000	0	0

DUNG MÔI PHA SƠN DẦU

1	NP THINNER 5180	18 L	THÙNG	1,611,000	1,611,000	0	0
2	NIP THINNER BILAC	18 L	THÙNG	1,817,000	1,817,000	0	0
3	NP THINNER VINILEX 125 PRIMER	18 L	THÙNG	2,452,000	2,452,000	0	0
4	NP THINNER ROAD LINE	5 L	THÙNG	416,000	416,000	0	0
SƠN KẺ ĐƯỜNG							
1	SƠN KẺ ĐƯỜNG NP ROAD LINE	5 L	TRẮNG	1,015,000	1,015,000	0	0
2		5 L	VÀNG	1,097,000	1,097,000	0	0
3		5 L	ĐEN	840,000	840,000	0	0
4		5 L	ĐỎ	922,000	922,000	0	0
1	SƠN KẺ ĐƯỜNG NP ROAD LINE PHẢN QUANG	5 L	VÀNG	1,137,000	1,137,000	0	0
2		5 L	ĐỎ	1,137,000	1,137,000	0	0
3		5 L	ĐEN	926,000	926,000	0	0
4		5 L	TRẮNG	1,137,000	1,137,000	0	0
SƠN TẠO HOA VĂN							
1	NP TEXKOTE	18 L	THÙNG	1,508,000	1,508,000	0	0

Lưu ý : Tất cả giá trên đều đã có Thuế VAT .

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

MR EE SOON HEAN

BẢNG BÁO GIÁ SƠN VNMAX

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT (CẢ BAO BÌ)	ĐƠN GIÁ (đồng)	ĐÓNG GÓI
AXB1	Bột bả Nội thất cao cấp	40 kg	316.364	Bao
AXB2	Bột bả Ngoại thất cao cấp	40 kg	403.636	Bao
AX5.5	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	19 kg	2.826.818	Thùng
		5.5 kg	850.909	Lon
		1 kg	195.455	Lon
AX5.6	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	19 kg	3.064.091	Thùng
		5.5 kg	920.455	Lon
		1 kg	217.227	Lon
AX6.4	Sơn lót cao cấp nội thất	24 kg	1.485.000	Thùng
		6.5 kg	478.636	Lon
		1 kg	109.091	Lon
AX6.5	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	23 kg	1.894.091	Thùng
		6.5 kg	576.818	Lon
		1 kg	132.727	Lon
AX6.7	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	19 kg	2.266.364	Thùng
		5.3 kg	687.273	Lon
		1 kg	158.182	Lon
AX8.1	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	23.4 kg	636.000	Thùng
		6.5 kg	216.364	Lon
		1 kg	72.727	Lon
AX8.2	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	19 kg	1.489.091	Thùng
		5.5 kg	458.182	Lon
		1 kg	113.636	Lon
AX9.9	Sơn siêu bóng Clear	4.5 kg	2.031.818	Lon
		1 kg	560.455	Lon
AX8.4	Sơn bóng nội thất cao cấp	18 kg	3.059.091	Thùng
		5 kg	918.182	Lon
		1 kg	216.364	Lon
AX8.5	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	18 kg	3.743.182	Thùng
		5 kg	1.116.818	Lon
		1 kg	249.545	Lon
AX8.6	Sơn siêu trắng trần cao cấp	24 kg	1.693.636	Thùng
		6.5 kg	519.545	Lon
		1 kg	120.000	Lon
AX8.7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	22 kg	2.311.364	Thùng
		6 kg	699.545	Lon
		1 kg	163.636	Lon
AX8.8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18 kg	3.248.182	Thùng
		5 kg	1.014.545	Lon
		1 kg	220.909	Lon
AX8.9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	19	4.000.909	Thùng
		5 kg	1.194.545	Lon
		1 kg	265.909	Lon

Bảng giá này chưa có VAT.

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Văn Thiện

BẢNG BÁO GIÁ SƠN VNMAX

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT (CẢ BAO BÌ)	ĐƠN GIÁ (đồng)	ĐÓNG GÓI
AXB1	Bột bả Nội thất cao cấp	40 kg	348,000	Bao
AXB2	Bột bả Ngoại thất cao cấp	40 kg	444,000	Bao
AX5.5	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	19 kg	3,109,500	Thùng
		5.5 kg	936,000	Lon
		1 kg	215,000	Lon
AX5.6	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	19 kg	3,370,500	Thùng
		5.5 kg	1,012,500	Lon
		1 kg	238,950	Lon
AX6.4	Sơn lót cao cấp nội thất	24 kg	1,633,500	Thùng
		6.5 kg	526,500	Lon
		1 kg	120,000	Lon
AX6.5	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	23 kg	2,083,500	Thùng
		6.5 kg	634,500	Lon
		1 kg	146,000	Lon
AX6.7	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	19 kg	2,493,000	Thùng
		5.3 kg	756,000	Lon
		1 kg	174,000	Lon
AX8.1	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	23.4 kg	699,600	Thùng
		6.5 kg	238,000	Lon
		1 kg	80,000	Lon
AX8.2	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	19 kg	1,638,000	Thùng
		5.5 kg	504,000	Lon
		1 kg	125,000	Lon
AX9.9	Sơn siêu bóng Clear	4.5 kg	2,235,000	Lon
		1 kg	616,500	Lon
AX8.4	Sơn bóng nội thất cao cấp	18 kg	3,365,000	Thùng
		5 kg	1,010,000	Lon
		1 kg	238,000	Lon
AX8.5	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	18 kg	4,117,500	Thùng
		5 kg	1,228,500	Lon
		1 kg	274,500	Lon
AX8.6	Sơn siêu trắng trần cao cấp	24 kg	1,863,000	Thùng
		6.5 kg	571,500	Lon
		1 kg	132,000	Lon
AX8.7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	22 kg	2,542,500	Thùng
		6 kg	769,500	Lon
		1 kg	180,000	Lon
AX8.8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18 kg	3,573,000	Thùng
		5 kg	1,116,000	Lon
		1 kg	243,000	Lon
AX8.9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	19	4,401,000	Thùng
		5 kg	1,314,000	Lon
		1 kg	292,500	Lon

*Lưu ý : *Bảng báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.*
**Bảng báo giá này áp tụng cho toàn quốc.*

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN AIG
CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, TP. HCM
Điện thoại: 028 3719 1177 - Fax: 028 3719 1178
www.daphaco.com

CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2021

Kính gửi: - Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế
- Sở Tài chính Thừa Thiên Huế

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO kính gửi bảng giá dây cáp điện áp dụng từ tháng 25/05/2021.

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHO DÂY CÁP ĐIỆN LION

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán (bao gồm VAT) tại địa bàn Thừa Thiên Huế		
	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					
1	VC-2 (1x1.6) - 600V	mét		8,148	
2	VC-3 (1x2.0) - 600V	mét		12,347	
3	VC-8 (1x3.2) - 600V	mét		31,150	
Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					
4	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	mét		6,141	
5	VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	mét		9,830	
6	VC-4 (1x2.24) - 450/750V	mét		15,331	
7	VC-6 (1x2.74) - 450/750V	mét		22,590	
8	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	mét		37,975	
Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					
9	VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	mét		2,561	
10	VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	mét		3,353	
11	VC-1 (1x1.13) - 300/500V	mét		4,253	
Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					
12	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét		2,452	
13	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét		3,407	
14	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét		4,373	
Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					
15	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét		6,423	
16	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		10,286	
17	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		15,906	
18	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		24,098	
Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)					
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	mét		34,839	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	mét		61,140	
Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					
21	VCm-10 - 0.6/1kV	mét		43,411	
22	VCm-16 - 0.6/1kV	mét		64,048	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
23	VCm-25 - 0.6/1kV	mét		95,847	
24	VCm-35 - 0.6/1kV	mét		135,890	
25	VCm-50 - 0.6/1kV	mét		195,344	
26	VCm-70 - 0.6/1kV	mét		271,790	
27	VCm-95 - 0.6/1kV	mét		356,222	
28	VCm-120 - 0.6/1kV	mét		450,819	
29	VCm-150 - 0.6/1kV	mét		585,228	
30	VCm-185 - 0.6/1kV	mét		693,169	
31	VCm-240 - 0.6/1kV	mét		917,035	
32	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.	mét		1,144,665	
Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
33	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét		8,072	
34	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		10,112	
35	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		14,246	
36	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		22,948	
37	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		34,677	
38	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		51,841	
Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					
39	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét		4,872	
40	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét		6,868	
41	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét		8,810	
42	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét		12,543	
43	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét		20,333	
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
44	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét		9,103	
45	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		11,241	
46	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		15,798	
47	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		25,172	
48	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		37,574	
49	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		55,650	
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
50	VVCm-2x8 - 600V	mét		85,856	
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
51	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	mét		98,952	
52	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	mét		151,748	
53	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	mét		230,747	
54	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	mét		314,932	
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
55	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	mét		12,293	
56	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét		15,266	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
57	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét		22,210	
58	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét		35,089	
59	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét		52,579	
60	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	mét		79,758	
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
61	VVCm-3x8 - 600V	mét		121,325	
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
62	VVCm-3x10 - 0,6/1kV	mét		144,804	
63	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	mét		223,738	
64	VVCm-3x25 - 0,6/1kV	mét		335,905	
65	VVCm-3x35 - 0,6/1kV	mét		460,517	
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
66	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	mét		15,765	
67	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	mét		19,953	
68	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét		28,828	
69	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét		45,375	
70	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét		68,767	
71	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	mét		103,737	
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
72	VVCm-4x8 - 600V	mét		159,365	
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
73	VVCm-4x10 - 0,6/1kV	mét		188,269	
74	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	mét		293,330	
75	VVCm-4x25 - 0,6/1kV	mét		442,973	
76	VVCm-4x35 - 0,6/1kV	mét		609,032	
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
77	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét		45,136	
78	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét		68,398	
79	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét		103,487	
80	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		167,752	
81	VVCm-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét		263,709	
82	VVCm-3x25+1x10 - 0,6/1kV	mét		373,609	
83	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét		399,638	
84	VVCm-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét		527,668	
85	VVCm-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét		566,413	
Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					
86	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét		4,752	
87	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		6,543	
88	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		10,676	
89	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		16,167	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
90	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		23,729	
91	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	mét		39,310	
92	CV-16 - 0,6/1kV	mét		59,859	
93	CV-25 - 0,6/1kV	mét		94,406	
94	CV-35 - 0,6/1kV	mét		130,634	
95	CV-50 - 0,6/1kV	mét		178,721	
96	CV-70 - 0,6/1kV	mét		254,964	
97	CV-95 - 0,6/1kV	mét		352,582	
98	CV-120 - 0,6/1kV	mét		459,215	
99	CV-150 - 0,6/1kV	mét		548,880	
100	CV-185 - 0,6/1kV	mét		685,329	
101	CV-240 - 0,6/1kV	mét		898,011	
102	CV-300 - 0,6/1kV	mét		1,126,371	
103	CV-400 - 0,6/1kV	mét		1,436,681	
Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					
104	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	mét		5,056	
105	CV-2 (7/0.6) - 600V	mét		8,474	
106	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	mét		14,365	
107	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	mét		22,243	
108	CV-8 (7/1.2) - 600V	mét		31,877	
109	CV-14 - 600V	mét		55,552	
110	CV-22 - 600V	mét		84,717	
111	CV-38 - 600V	mét		141,972	
Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					
112	DuCV 2x6 - 0,6/1kV	mét		47,957	
113	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	mét		79,748	
114	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	mét		122,117	
115	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	mét		189,604	
116	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	mét		262,190	
Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					
117	DuCV 2x8 - 600V	mét		64,308	
118	DuCV 2x14 - 600V	mét		112,688	
119	DuCV 2x22 - 600V	mét		170,193	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
120	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét		7,378	
121	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		9,515	
122	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		13,736	
123	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		19,975	
124	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		28,026	
125	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		43,823	

.	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
126	CVV-16 - 0.6/1kV	mét		65,078	
127	CVV-25 - 0.6/1kV	mét		100,699	
128	CVV-35 - 0.6/1kV	mét		137,155	
129	CVV-50 - 0.6/1kV	mét		186,566	
130	CVV-70 - 0.6/1kV	mét		263,991	
131	CVV-95 - 0.6/1kV	mét		364,332	
132	CVV-120 - 0.6/1kV	mét		472,995	
133	CVV-150 - 0.6/1kV	mét		563,603	
134	CVV-185 - 0.6/1kV	mét		703,134	
135	CVV-240 - 0.6/1kV	mét		919,863	
136	CVV-300 - 0.6/1kV	mét		1,153,930	
137	CVV-400 - 0.6/1kV	mét		1,469,806	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
138	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	mét		21,147	
139	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	mét		30,998	
140	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	mét		44,886	
141	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	mét		61,986	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
142	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		100,113	
143	CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét		155,209	
144	CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét		225,040	
145	CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét		299,851	
146	CVV-2x50 - 0.6/1kV	mét		399,367	
147	CVV-2x70 - 0.6/1kV	mét		558,146	
148	CVV-2x95 - 0.6/1kV	mét		763,341	
149	CVV-2x120 - 0.6/1kV	mét		993,969	
150	CVV-2x150 - 0.6/1kV	mét		1,178,028	
151	CVV-2x185 - 0.6/1kV	mét		1,466,367	
152	CVV-2x240 - 0.6/1kV	mét		1,912,996	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
153	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	mét		27,906	
154	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	mét		41,328	
155	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	mét		60,565	
156	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	mét		86,214	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
157	CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		139,184	
158	CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét		214,830	
159	CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét		320,520	
160	CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét		430,604	
161	CVV-3x50 - 0.6/1kV	mét		580,106	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
162	CVV-3x70 - 0.6/1kV	mét		815,117	
163	CVV-3x95 - 0.6/1kV	mét		1,124,950	
164	CVV-3x120 - 0.6/1kV	mét		1,455,191	
165	CVV-3x150 - 0.6/1kV	mét		1,730,000	
166	CVV-3x185 - 0.6/1kV	mét		2,158,933	
167	CVV-3x240 - 0.6/1kV	mét		2,823,713	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
168	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	mét		35,512	
169	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	mét		52,612	
170	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	mét		79,086	
171	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	mét		113,296	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
172	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		181,217	
173	CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét		275,742	
174	CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét		417,183	
175	CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét		563,961	
176	CVV-4x50 - 0.6/1kV	mét		763,721	
177	CVV-4x70 - 0.6/1kV	mét		1,078,045	
178	CVV-4x95 - 0.6/1kV	mét		1,487,383	
179	CVV-4x120 - 0.6/1kV	mét		1,928,295	
180	CVV-4x150 - 0.6/1kV	mét		2,305,354	
181	CVV-4x185 - 0.6/1kV	mét		2,867,416	
182	CVV-4x240 - 0.6/1kV	mét		3,755,337	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
183	CVV-2 - 600V	mét		11,707	
184	CVV-3.5 - 600V	mét		17,729	
185	CVV-5.5 - 600V	mét		26,246	
186	CVV-8 - 600V	mét		36,337	
187	CVV-14 - 600V	mét		60,673	
188	CVV-22 - 600V	mét		91,910	
189	CVV-38 - 600V	mét		151,412	
190	CVV-60 - 600V	mét		239,644	
191	CVV-100 - 600V	mét		397,229	
192	CVV-200 - 600V	mét		770,469	
193	CVV-250 - 600V	mét		989,216	
194	CVV-325 - 600V	mét		1,262,463	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
195	CVV-2x2 - 600V	mét		27,668	
196	CVV-2x3.5 - 600V	mét		42,044	
197	CVV-2x5.5 - 600V	mét		59,838	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
198	CVV-2x8 - 600V	mét		83,719	
199	CVV-2x14 - 600V	mét		137,752	
200	CVV-2x22 - 600V	mét		207,702	
201	CVV-2x38 - 600V	mét		328,473	
202	CVV-2x60 - 600V	mét		509,809	
203	CVV-2x100 - 600V	mét		836,502	
204	CVV-2x200 - 600V	mét		1,614,806	
205	CVV-2x250 - 600V	mét		2,065,829	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
206	CVV-3x2 - 600V	mét		36,337	
207	CVV-3x3.5 - 600V	mét		56,648	
208	CVV-3x5.5 - 600V	mét		83,241	
209	CVV-3x8 - 600V	mét		115,661	
210	CVV-3x14 - 600V	mét		192,620	
211	CVV-3x22 - 600V	mét		292,842	
212	CVV-3x38 - 600V	mét		472,637	
213	CVV-3x60 - 600V	mét		741,022	
214	CVV-3x100 - 600V	mét		1,229,804	
215	CVV-3x200 - 600V	mét		2,371,853	
216	CVV-3x250 - 600V	mét		3,043,761	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
217	CVV-4x2 - 600V	mét		45,603	
218	CVV-4x3.5 - 600V	mét		71,610	
219	CVV-4x5.5 - 600V	mét		107,111	
220	CVV-4x8 - 600V	mét		149,274	
221	CVV-4x14 - 600V	mét		252,295	
222	CVV-4x22 - 600V	mét		380,108	
223	CVV-4x38 - 600V	mét		620,490	
224	CVV-4x60 - 600V	mét		978,887	
225	CVV-4x100 - 600V	mét		1,629,410	
226	CVV-4x200 - 600V	mét		3,150,287	
227	CVV-4x250 - 600V	mét		4,051,629	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
228	CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét		49,042	
229	CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét		75,397	
230	CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét		108,598	
231	CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		174,425	
232	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		259,239	
233	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		381,790	
234	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		491,874	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
235	CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		527,267	
236	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		678,678	
237	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		715,254	
238	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		951,447	
239	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		998,829	
240	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,309,139	
241	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,387,270	
242	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,725,584	
243	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1,829,733	
244	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2,056,086	
245	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,159,779	
246	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,527,898	
247	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2,701,759	
248	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3,394,325	
249	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3,501,317	
250	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3,646,674	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
251	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét		138,110	
252	CVV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét		177,300	
253	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét		231,452	
254	CVV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét		307,684	
255	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét		413,971	
256	CVV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét		528,330	
257	CVV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét		622,269	
258	CVV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét		766,672	
259	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét		990,996	
260	CVV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét		1,232,658	
261	CVV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét		1,561,847	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
262	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1k	mét		71,133	
263	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1k	mét		91,205	
264	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1	mét		124,569	
265	CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		178,483	
266	CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		254,367	
267	CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét		331,326	
268	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		432,383	
269	CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		595,904	
270	CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét		811,558	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
271	CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		1,080,183	
272	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		1,274,940	
273	CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		1,577,395	
274	CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		2,036,979	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
275	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1k	mét		81,332	
276	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1k	mét		116,855	
277	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1k	mét		165,538	
278	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét		240,121	
279	CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét		350,205	
280	CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét		461,353	
281	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét		617,148	
282	CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét		859,895	
283	CVV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét		1,211,641	
284	CVV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét		1,555,782	
285	CVV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét		1,840,442	
286	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét		2,283,274	
287	CVV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét		2,970,014	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
288	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1	mét		77,545	
289	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1k	mét		110,800	
290	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1k	mét		141,430	
291	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1k	mét		210,544	
292	CVV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		303,529	
293	CVV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		447,465	
294	CVV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		598,399	
295	CVV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		809,779	
296	CVV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		1,160,342	
297	CVV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		1,584,523	
298	CVV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		2,034,603	
299	CVV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		2,432,071	
300	CVV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		3,013,837	
301	CVV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		3,925,866	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
302	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1	mét		103,314	
303	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7	mét		133,119	
304	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x	mét		193,803	
305	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x	mét		288,925	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
306	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		413,613	
307	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		527,625	
308	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		564,558	
309	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		724,628	
310	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		764,534	
311	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		1,004,894	
312	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,054,880	
313	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,409,003	
314	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,491,181	
315	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,847,202	
316	CVV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1,957,644	
317	CVV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2,196,344	
318	CVV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,302,739	
319	CVV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,677,650	
320	CVV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2,862,425	
321	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3,582,789	
322	CVV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3,695,369	
323	CVV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3,844,990	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
324	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		7,053	
325	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		9,147	
326	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		13,682	
327	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		19,476	
328	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		27,429	
329	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		43,465	
330	CXV-16 - 0.6/1kV	mét		65,198	
331	CXV-25 - 0.6/1kV	mét		101,057	
332	CXV-35 - 0.6/1kV	mét		138,468	
333	CXV-50 - 0.6/1kV	mét		187,987	
334	CXV-70 - 0.6/1kV	mét		266,487	
335	CXV-95 - 0.6/1kV	mét		366,231	
336	CXV-120 - 0.6/1kV	mét		477,628	
337	CXV-150 - 0.6/1kV	mét		569,896	
338	CXV-185 - 0.6/1kV	mét		709,666	
339	CXV-240 - 0.6/1kV	mét		928,293	
340	CXV-300 - 0.6/1kV	mét		1,163,066	
341	CXV-400 - 0.6/1kV	mét		1,482,273	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
342	CXV-2x1 (2x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		19,877	
343	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		24,586	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
344	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		33,830	
345	CXV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		48,098	
346	CXV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		65,436	
347	CXV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		100,352	
348	CXV-2x16 - 0.6/1kV	mét		149,990	
349	CXV-2x25 - 0.6/1kV	mét		224,801	
350	CXV-2x35 - 0.6/1kV	mét		301,749	
351	CXV-2x50 - 0.6/1kV	mét		401,862	
352	CXV-2x70 - 0.6/1kV	mét		561,705	
353	CXV-2x95 - 0.6/1kV	mét		766,314	
354	CXV-2x120 - 0.6/1kV	mét		1,000,262	
355	CXV-2x150 - 0.6/1kV	mét		1,187,294	
356	CXV-2x185 - 0.6/1kV	mét		1,475,513	
357	CXV-2x240 - 0.6/1kV	mét		1,926,537	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
358	CXV-3x1 (3x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		24,825	
359	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		31,465	
360	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		44,528	
361	CXV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		64,362	
362	CXV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		89,654	
363	CXV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		139,889	
364	CXV-3x16 - 0.6/1kV	mét		211,260	
365	CXV-3x25 - 0.6/1kV	mét		321,225	
366	CXV-3x35 - 0.6/1kV	mét		434,163	
367	CXV-3x50 - 0.6/1kV	mét		582,840	
368	CXV-3x70 - 0.6/1kV	mét		821,421	
369	CXV-3x95 - 0.6/1kV	mét		1,129,344	
370	CXV-3x120 - 0.6/1kV	mét		1,458,056	
371	CXV-3x150 - 0.6/1kV	mét		1,747,338	
372	CXV-3x185 - 0.6/1kV	mét		2,179,244	
373	CXV-3x240 - 0.6/1kV	mét		2,848,299	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
374	CXV-4x1 (4x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		30,760	
375	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		39,429	
376	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		56,170	
377	CXV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		82,536	
378	CXV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		116,019	
379	CXV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		182,291	
380	CXV-4x16 - 0.6/1kV	mét		274,559	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
381	CXV-4x25 - 0.6/1kV	mét		429,530	
382	CXV-4x35 - 0.6/1kV	mét		581,658	
383	CXV-4x50 - 0.6/1kV	mét		768,451	
384	CXV-4x70 - 0.6/1kV	mét		1,115,684	
385	CXV-4x95 - 0.6/1kV	mét		1,495,575	
386	CXV-4x120 - 0.6/1kV	mét		1,944,700	
387	CXV-4x150 - 0.6/1kV	mét		2,325,904	
388	CXV-4x185 - 0.6/1kV	mét		2,897,460	
389	CXV-4x240 - 0.6/1kV	mét		3,792,270	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
390	CXV-2 - 600V	mét		11,490	
391	CXV-3.5 - 600V	mét		17,881	
392	CXV-5.5 - 600V	mét		26,366	
393	CXV-8 - 600V	mét		36,217	
394	CXV-14 - 600V	mét		60,207	
395	CXV-22 - 600V	mét		92,149	
396	CXV-38 - 600V	mét		151,650	
397	CXV-60 - 600V	mét		241,543	
398	CXV-100 - 600V	mét		402,578	
399	CXV-200 - 600V	mét		781,873	
400	CXV-250 - 600V	mét		1,003,104	
401	CXV-325 - 600V	mét		1,277,902	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
402	CXV-2x2 - 600V	mét		28,384	
403	CXV-2x3.5 - 600V	mét		42,988	
404	CXV-2x5.5 - 600V	mét		61,986	
405	CXV-2x8 - 600V	mét		83,241	
406	CXV-2x14 - 600V	mét		135,375	
407	CXV-2x22 - 600V	mét		204,490	
408	CXV-2x38 - 600V	mét		326,574	
409	CXV-2x60 - 600V	mét		513,726	
410	CXV-2x100 - 600V	mét		848,253	
411	CXV-2x200 - 600V	mét		1,639,034	
412	CXV-2x250 - 600V	mét		2,097,652	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
413	CXV-3x2 - 600V	mét		37,291	
414	CXV-3x3.5 - 600V	mét		57,950	
415	CXV-3x5.5 - 600V	mét		84,673	
416	CXV-3x8 - 600V	mét		115,314	
417	CXV-3x14 - 600V	mét		189,408	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
418	CXV-3x22 - 600V	mét		291,062	
419	CXV-3x38 - 600V	mét		471,574	
420	CXV-3x60 - 600V	mét		746,719	
421	CXV-3x100 - 600V	mét		1,246,795	
422	CXV-3x200 - 600V	mét		2,409,622	
423	CXV-3x250 - 600V	mét		3,089,006	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
424	CXV-4x2 - 600V	mét		47,263	
425	CXV-4x3.5 - 600V	mét		73,747	
426	CXV-4x5.5 - 600V	mét		109,368	
427	CXV-4x8 - 600V	mét		149,632	
428	CXV-4x14 - 600V	mét		249,029	
429	CXV-4x22 - 600V	mét		381,432	
430	CXV-4x38 - 600V	mét		620,490	
431	CXV-4x60 - 600V	mét		987,198	
432	CXV-4x100 - 600V	mét		1,653,399	
433	CXV-4x200 - 600V	mét		3,204,081	
434	CXV-4x250 - 600V	mét		4,115,394	
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)					
435	CXV-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.5	mét		51,342	
436	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67	mét		76,601	
437	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	mét		108,185	
438	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	mét		166,016	
439	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		257,221	
440	CXV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		382,983	
441	CXV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		494,727	
442	CXV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		531,542	
443	CXV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		683,539	
444	CXV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		720,353	
445	CXV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		959,411	
446	CXV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,007,857	
447	CXV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,316,615	
448	CXV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,396,059	
449	CXV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,739,255	
450	CXV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1,848,873	
451	CXV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2,079,131	
452	CXV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,182,684	
453	CXV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,553,906	
454	CXV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2,726,692	
455	CXV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3,425,671	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
456	CXV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3,535,874	
457	CXV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3,684,671	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
458	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét		139,542	
459	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét		178,721	
460	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét		232,516	
461	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét		310,896	
462	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét		416,824	
463	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét		531,183	
464	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét		630,461	
465	CXV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét		776,176	
466	CXV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét		1,002,757	
467	CXV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét		1,247,620	
468	CXV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét		1,580,010	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
469	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		68,995	
470	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		88,948	
471	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1k	mét		122,431	
472	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		173,025	
473	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		253,304	
474	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét		333,692	
475	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		434,998	
476	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		601,361	
477	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét		814,412	
478	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		1,087,181	
479	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		1,286,333	
480	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		1,590,219	
481	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		2,056,216	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
482	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		86,453	
483	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		114,598	
484	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1k	mét		163,878	
485	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét		236,790	
486	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét		351,866	
487	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét		465,508	
488	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét		619,893	
489	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét		866,069	
490	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét		1,184,440	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
491	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét		1,560,653	
492	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét		1,861,817	
493	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét		2,309,271	
494	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét		3,002,087	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
495	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1k	mét		107,111	
496	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1k	mét		137,513	
497	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1k	mét		207,582	
498	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		301,749	
499	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		449,602	
500	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		603,390	
501	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		812,155	
502	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		1,138,252	
503	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		1,592,476	
504	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		2,063,692	
505	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		2,456,766	
506	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		3,043,523	
507	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		3,967,313	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
508	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1	mét		100,818	
509	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7	mét		129,321	
510	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x	mét		190,483	
511	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x	mét		284,650	
512	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		412,072	
513	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		527,625	
514	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		564,667	
515	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		723,207	
516	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		762,039	
517	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		1,007,151	
518	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,055,597	
519	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,404,728	
520	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,488,099	
521	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,846,377	
522	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1,950,873	
523	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2,201,563	
524	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,306,428	
525	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,686,536	
526	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2,869,912	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
527	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3,594,301	
528	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3,705,459	
529	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3,855,797	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C (1 lõi ruột, đồng, cách điện PVC-FR)					
530	CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét		9,819	
531	CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		12,141	
532	CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		16,318	
533	CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		23,338	
534	CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		31,574	
535	CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		48,684	
536	CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		70,178	
537	CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét		108,185	
538	CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		146,063	
539	CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		200,931	
540	CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		279,897	
541	CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		382,864	
542	CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét		488,673	
543	CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét		579,640	
544	CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét		721,069	
545	CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét		939,816	
546	CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét		1,173,167	
547	CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét		1,468,385	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)					
548	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	mét		13,845	
549	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		16,384	
550	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		21,375	
551	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		27,787	
552	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		36,337	
553	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		53,794	
554	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		76,232	
555	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	mét		114,956	
556	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		153,788	
557	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		208,060	
558	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		288,447	
559	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		391,414	
560	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	mét		500,185	
561	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	mét		595,188	
562	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	mét		735,315	
563	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	mét		955,842	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
564	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	mét		1,191,330	
565	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	mét		1,511,492	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV-TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)					
566	CXV/FR-2x1 - 0.6/1kV	mét		39,190	
567	CXV/FR-2x1.5 - 0.6/1kV	mét		45,245	
568	CXV/FR-2x2.5 - 0.6/1kV	mét		56,170	
569	CXV/FR-2x4 - 0.6/1kV	mét		72,673	
570	CXV/FR-2x6 - 0.6/1kV	mét		92,268	
571	CXV/FR-2x10 - 0.6/1kV	mét		123,267	
572	CXV/FR-2x16 - 0.6/1kV	mét		174,566	
573	CXV/FR-2x25 - 0.6/1kV	mét		256,027	
574	CXV/FR-2x35 - 0.6/1kV	mét		335,949	
575	CXV/FR-2x50 - 0.6/1kV	mét		446,271	
576	CXV/FR-2x70 - 0.6/1kV	mét		610,150	
577	CXV/FR-2x95 - 0.6/1kV	mét		822,842	
578	CXV/FR-2x120 - 0.6/1kV	mét		1,055,119	
579	CXV/FR-2x150 - 0.6/1kV	mét		1,242,162	
580	CXV/FR-2x185 - 0.6/1kV	mét		1,538,682	
581	CXV/FR-2x240 - 0.6/1kV	mét		1,993,980	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)					
582	CXV/FR-3x1 - 0.6/1kV	mét		48,456	
583	CXV/FR-3x1.5 - 0.6/1kV	mét		55,932	
584	CXV/FR-3x2.5 - 0.6/1kV	mét		71,849	
585	CXV/FR-3x4 - 0.6/1kV	mét		94,048	
586	CXV/FR-3x6 - 0.6/1kV	mét		121,726	
587	CXV/FR-3x10 - 0.6/1kV	mét		178,135	
588	CXV/FR-3x16 - 0.6/1kV	mét		249,029	
589	CXV/FR-3x25 - 0.6/1kV	mét		364,452	
590	CXV/FR-3x35 - 0.6/1kV	mét		479,527	
591	CXV/FR-3x50 - 0.6/1kV	mét		645,065	
592	CXV/FR-3x70 - 0.6/1kV	mét		889,819	
593	CXV/FR-3x95 - 0.6/1kV	mét		1,207,366	
594	CXV/FR-3x120 - 0.6/1kV	mét		1,535,004	
595	CXV/FR-3x150 - 0.6/1kV	mét		1,833,910	
596	CXV/FR-3x185 - 0.6/1kV	mét		2,256,431	
597	CXV/FR-3x240 - 0.6/1kV	mét		2,918,476	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)					
598	CXV/FR-4x1 - 0.6/1kV	mét		59,849	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
599	CXV/FR-4x1.5 - 0.6/1kV	mét		70,775	
600	CXV/FR-4x2.5 - 0.6/1kV	mét		89,654	
601	CXV/FR-4x4 - 0.6/1kV	mét		118,992	
602	CXV/FR-4x6 - 0.6/1kV	mét		155,329	
603	CXV/FR-4x10 - 0.6/1kV	mét		228,002	
604	CXV/FR-4x16 - 0.6/1kV	mét		315,290	
605	CXV/FR-4x25 - 0.6/1kV	mét		471,921	
606	CXV/FR-4x35 - 0.6/1kV	mét		626,186	
607	CXV/FR-4x50 - 0.6/1kV	mét		849,208	
608	CXV/FR-4x70 - 0.6/1kV	mét		1,175,305	
609	CXV/FR-4x95 - 0.6/1kV	mét		1,596,285	
610	CXV/FR-4x120 - 0.6/1kV	mét		2,038,400	
611	CXV/FR-4x150 - 0.6/1kV	mét		2,417,933	
612	CXV/FR-4x185 - 0.6/1kV	mét		3,001,132	
613	CXV/FR-4x240 - 0.6/1kV	mét		3,904,839	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)					
614	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét		87,874	
615	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét		111,505	
616	CXV/FR-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét		146,063	
617	CXV/FR-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		209,839	
618	CXV/FR-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		298,549	
619	CXV/FR-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		434,282	
620	CXV/FR-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		550,301	
621	CXV/FR-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		588,070	
622	CXV/FR-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		760,498	
623	CXV/FR-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		798,614	
624	CXV/FR-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		1,043,488	
625	CXV/FR-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,094,429	
626	CXV/FR-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,414,232	
627	CXV/FR-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,495,217	
628	CXV/FR-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,768,116	
629	CXV/FR-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1,883,072	
630	CXV/FR-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2,101,819	
631	CXV/FR-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,205,957	
632	CXV/FR-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,652,586	
633	CXV/FR-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2,763,907	
634	CXV/FR-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3,418,911	
635	CXV/FR-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3,527,324	
636	CXV/FR-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3,682,306	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
Cáp điện lực chậm cháy CV/FRT - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC-FRT)					
637	CV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	mét		8,474	
638	CV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	mét		12,174	
639	CV/FRT-4 - 0.6/1kV	mét		18,206	
640	CV/FRT-6 - 0.6/1kV	mét		26,127	
641	CV/FRT-10 - 0.6/1kV	mét		41,924	
642	CV/FRT-16 - 0.6/1kV	mét		62,583	
643	CV/FRT-25 - 0.6/1kV	mét		98,561	
644	CV/FRT-35 - 0.6/1kV	mét		135,017	
645	CV/FRT-50 - 0.6/1kV	mét		187,987	
646	CV/FRT-70 - 0.6/1kV	mét		264,697	
647	CV/FRT-95 - 0.6/1kV	mét		365,048	
648	CV/FRT-120 - 0.6/1kV	mét		470,977	
649	CV/FRT-150 - 0.6/1kV	mét		559,686	
650	CV/FRT-185 - 0.6/1kV	mét		696,841	
651	CV/FRT-240 - 0.6/1kV	mét		912,377	
652	CV/FRT-300 - 0.6/1kV	mét		1,142,169	
653	CV/FRT-400 - 0.6/1kV	mét		1,454,247	
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)					
654	CXV/FRT-1 - 0.6/1kV	mét		8,930	
655	CXV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	mét		11,110	
656	CXV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	mét		15,819	
657	CXV/FRT-4 - 0.6/1kV	mét		21,765	
658	CXV/FRT-6 - 0.6/1kV	mét		29,924	
659	CXV/FRT-10 - 0.6/1kV	mét		46,199	
660	CXV/FRT-16 - 0.6/1kV	mét		67,693	
661	CXV/FRT-25 - 0.6/1kV	mét		103,910	
662	CXV/FRT-35 - 0.6/1kV	mét		141,083	
663	CXV/FRT-50 - 0.6/1kV	mét		190,244	
664	CXV/FRT-70 - 0.6/1kV	mét		268,505	
665	CXV/FRT-95 - 0.6/1kV	mét		367,902	
666	CXV/FRT-120 - 0.6/1kV	mét		479,527	
667	CXV/FRT-150 - 0.6/1kV	mét		570,016	
668	CXV/FRT-185 - 0.6/1kV	mét		711,684	
669	CXV/FRT-240 - 0.6/1kV	mét		930,192	
670	CXV/FRT-300 - 0.6/1kV	mét		1,165,323	
671	CXV/FRT-400 - 0.6/1kV	mét		1,484,768	
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)					

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
672	CXV/FRT-2x1 - 0.6/1kV	mét		26,724	
673	CXV/FRT-2x1.5 - 0.6/1kV	mét		32,062	
674	CXV/FRT-2x2.5 - 0.6/1kV	mét		42,272	
675	CXV/FRT-2x4 - 0.6/1kV	mét		57,711	
676	CXV/FRT-2x6 - 0.6/1kV	mét		76,243	
677	CXV/FRT-2x10 - 0.6/1kV	mét		113,524	
678	CXV/FRT-2x16 - 0.6/1kV	mét		156,403	
679	CXV/FRT-2x25 - 0.6/1kV	mét		232,157	
680	CXV/FRT-2x35 - 0.6/1kV	mét		309,117	
681	CXV/FRT-2x50 - 0.6/1kV	mét		408,871	
682	CXV/FRT-2x70 - 0.6/1kV	mét		568,236	
683	CXV/FRT-2x95 - 0.6/1kV	mét		773,681	
684	CXV/FRT-2x120 - 0.6/1kV	mét		1,004,298	
685	CXV/FRT-2x150 - 0.6/1kV	mét		1,195,605	
686	CXV/FRT-2x185 - 0.6/1kV	mét		1,483,824	
687	CXV/FRT-2x240 - 0.6/1kV	mét		1,934,132	
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)					
688	CXV/FRT-3x1 - 0.6/1kV	mét		31,942	
689	CXV/FRT-3x1.5 - 0.6/1kV	mét		39,190	
690	CXV/FRT-3x2.5 - 0.6/1kV	mét		53,078	
691	CXV/FRT-3x4 - 0.6/1kV	mét		73,986	
692	CXV/FRT-3x6 - 0.6/1kV	mét		100,113	
693	CXV/FRT-3x10 - 0.6/1kV	mét		152,356	
694	CXV/FRT-3x16 - 0.6/1kV	mét		217,315	
695	CXV/FRT-3x25 - 0.6/1kV	mét		327,996	
696	CXV/FRT-3x35 - 0.6/1kV	mét		440,336	
697	CXV/FRT-3x50 - 0.6/1kV	mét		587,831	
698	CXV/FRT-3x70 - 0.6/1kV	mét		826,043	
699	CXV/FRT-3x95 - 0.6/1kV	mét		1,132,198	
700	CXV/FRT-3x120 - 0.6/1kV	mét		1,469,448	
701	CXV/FRT-3x150 - 0.6/1kV	mét		1,747,816	
702	CXV/FRT-3x185 - 0.6/1kV	mét		2,182,803	
703	CXV/FRT-3x240 - 0.6/1kV	mét		2,852,812	
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)					
704	CXV/FRT-4x1 - 0.6/1kV	mét		38,474	
705	CXV/FRT-4x1.5 - 0.6/1kV	mét		47,740	
706	CXV/FRT-4x2.5 - 0.6/1kV	mét		65,436	
707	CXV/FRT-4x4 - 0.6/1kV	mét		92,865	
708	CXV/FRT-4x6 - 0.6/1kV	mét		127,184	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
709	CXV/FRT-4x10 - 0.6/1kV	mét		195,463	
710	CXV/FRT-4x16 - 0.6/1kV	mét		280,733	
711	CXV/FRT-4x25 - 0.6/1kV	mét		425,971	
712	CXV/FRT-4x35 - 0.6/1kV	mét		573,932	
713	CXV/FRT-4x50 - 0.6/1kV	mét		773,084	
714	CXV/FRT-4x70 - 0.6/1kV	mét		1,090,512	
715	CXV/FRT-4x95 - 0.6/1kV	mét		1,496,172	
716	CXV/FRT-4x120 - 0.6/1kV	mét		1,946,837	
717	CXV/FRT-4x150 - 0.6/1kV	mét		2,321,629	
718	CXV/FRT-4x185 - 0.6/1kV	mét		2,892,002	
719	CXV/FRT-4x240 - 0.6/1kV	mét		3,780,151	
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)					
720	CXV/FRT-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét		57,809	
721	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét		86,095	
722	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét		118,634	
723	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		178,135	
724	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		263,872	
725	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		389,634	
726	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		500,543	
727	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		536,533	
728	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		686,751	
729	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		723,445	
730	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		961,549	
731	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,010,710	
732	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1,317,331	
733	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,396,178	
734	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1,739,971	
735	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1,853,267	
736	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2,075,572	
737	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,186,601	
738	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2,558,300	
739	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2,732,399	
740	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3,430,303	
741	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3,542,525	
742	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3,689,423	
Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
743	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		60,445	
744	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		84,315	
745	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		121,487	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
746	DK-CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét		157,466	
747	DK-CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét		246,892	
748	DK-CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét		326,932	
Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
749	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		80,518	
750	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		109,607	
751	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		155,567	
752	DK-CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét		220,407	
753	DK-CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét		346,289	
754	DK-CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét		462,427	
Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
755	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		100,113	
756	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		136,808	
757	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		199,152	
758	DK-CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét		284,650	
759	DK-CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét		447,823	
760	DK-CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét		601,361	
Cáp điện kế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
761	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/	mét		182,638	
762	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/	mét		262,917	
763	DK-CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		412,430	
764	DK-CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		528,927	
765	DK-CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		565,621	
Đồng trần xoắn : C					
766	C 10	mét		36,803	
767	C 16	mét		57,961	
768	C 25	mét		90,565	
769	C 35	mét		127,086	
770	C 50	mét		183,495	
771	C 70	mét		253,847	
772	C 95	mét		345,204	
773	C 120	mét		443,255	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (2 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
774	YY-2x0.5 - 300/500V	mét		12,738	
775	YY-2x0.75 - 300/500V	mét		15,060	
776	YY-2x1 - 300/500V	mét		17,913	
777	YY-2x1.5 - 300/500V	mét		22,340	
778	YY-2x2.5 - 300/500V	mét		29,946	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (3 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
779	YY-3x0.5 - 300/500V	mét		15,711	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
780	YY-3x0.75 - 300/500V	mét		18,195	
781	YY-3x1 - 300/500V	mét		23,371	
782	YY-3x1.5 - 300/500V	mét		29,328	
783	YY-3x2.5 - 300/500V	mét		41,903	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (4 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu					
784	YY-4x0.5 - 300/500V	mét		18,174	
785	YY-4x0.75 - 300/500V	mét		22,438	
786	YY-4x1 - 300/500V	mét		28,742	
787	YY-4x1.5 - 300/500V	mét		35,035	
788	YY-4x2.5 - 300/500V	mét		53,729	
ây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (5 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầ					
789	YY-5x0.5 - 300/500V	mét		20,582	
790	YY-5x0.75 - 300/500V	mét		26,007	
791	YY-5x1 - 300/500V	mét		33,841	
792	YY-5x1.5 - 300/500V	mét		42,272	
793	YY-5x2.5 - 300/500V	mét		64,102	
ây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (6 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầ					
794	YY-6x0.5 - 300/500V	mét		23,219	
795	YY-6x0.75 - 300/500V	mét		29,729	
796	YY-6x1 - 300/500V	mét		38,420	
797	YY-6x1.5 - 300/500V	mét		54,641	
798	YY-6x2.5 - 300/500V	mét		80,713	
ây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (7 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầ					
799	YY-7x0.5 - 300/500V	mét		24,825	
800	YY-7x0.75 - 300/500V	mét		31,823	
801	YY-7x1 - 300/500V	mét		39,906	
802	YY-7x1.5 - 300/500V	mét		56,648	
803	YY-7x2.5 - 300/500V	mét		84,673	
ây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (8 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầ					
804	YY-8x0.5 - 300/500V	mét		29,447	
805	YY-8x0.75 - 300/500V	mét		37,411	
806	YY-8x1 - 300/500V	mét		49,758	
807	YY-8x1.5 - 300/500V	mét		65,794	
808	YY-8x2.5 - 300/500V	mét		98,941	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (10 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
809	YY-10x0.5 - 300/500V	mét		35,393	
810	YY-10x0.75 - 300/500V	mét		45,245	
811	YY-10x1 - 300/500V	mét		60,803	
812	YY-10x1.5 - 300/500V	mét		80,757	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
813	YY-10x2.5 - 300/500V	mét		120,771	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (12 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
814	YY-12x0.5 - 300/500V	mét		40,612	
815	YY-12x0.75 - 300/500V	mét		52,612	
816	YY-12x1 - 300/500V	mét		70,894	
817	YY-12x1.5 - 300/500V	mét		94,764	
818	YY-12x2.5 - 300/500V	mét		143,828	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (14 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
819	YY-14x0.5 - 300/500V	mét		47,382	
820	YY-14x0.75 - 300/500V	mét		61,281	
821	YY-14x1 - 300/500V	mét		81,581	
822	YY-14x1.5 - 300/500V	mét		109,607	
823	YY-14x2.5 - 300/500V	mét		166,982	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (16 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
824	YY-16x0.5 - 300/500V	mét		53,078	
825	YY-16x0.75 - 300/500V	mét		68,995	
826	YY-16x1 - 300/500V	mét		92,626	
827	YY-16x1.5 - 300/500V	mét		124,569	
828	YY-16x2.5 - 300/500V	mét		189,908	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (18 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
829	YY-18x0.5 - 300/500V	mét		56,355	
830	YY-18x0.75 - 300/500V	mét		76,102	
831	YY-18x1 - 300/500V	mét		98,930	
832	YY-18x1.5 - 300/500V	mét		136,732	
833	YY-18x2.5 - 300/500V	mét		208,461	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (19 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
834	YY-19x0.5 - 300/500V	mét		59,729	
835	YY-19x0.75 - 300/500V	mét		79,465	
836	YY-19x1 - 300/500V	mét		107,231	
837	YY-19x1.5 - 300/500V	mét		145,238	
838	YY-19x2.5 - 300/500V	mét		224,020	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (24 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
839	YY-24x0.5 - 300/500V	mét		75,049	
840	YY-24x0.75 - 300/500V	mét		100,851	
841	YY-24x1 - 300/500V	mét		135,734	
842	YY-24x1.5 - 300/500V	mét		184,070	
843	YY-24x2.5 - 300/500V	mét		282,784	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (25 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
844	YY-25x0.5 - 300/500V	mét		77,328	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
845	YY-25x0.75 - 300/500V	mét		106,569	
846	YY-25x1 - 300/500V	mét		144,880	
847	YY-25x1.5 - 300/500V	mét		191,416	
848	YY-25x2.5 - 300/500V	mét		294,024	
Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
849	YY-27x0.5 - 300/500V	mét		83,013	
850	YY-27x0.75 - 300/500V	mét		114,424	
851	YY-27x1 - 300/500V	mét		151,054	
852	YY-27x1.5 - 300/500V	mét		205,206	
853	YY-27x2.5 - 300/500V	mét		317,731	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (2 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
854	CY-2x0.5 - 300/500V	mét		20,941	
855	CY-2x0.75 - 300/500V	mét		24,347	
856	CY-2x1 - 300/500V	mét		28,980	
857	CY-2x1.5 - 300/500V	mét		34,199	
858	CY-2x2.5 - 300/500V	mét		45,993	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (3 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
859	CY-3x0.5 - 300/500V	mét		25,053	
860	CY-3x0.75 - 300/500V	mét		31,270	
861	CY-3x1 - 300/500V	mét		35,035	
862	CY-3x1.5 - 300/500V	mét		42,272	
863	CY-3x2.5 - 300/500V	mét		57,744	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (4 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
864	CY-4x0.5 - 300/500V	mét		29,208	
865	CY-4x0.75 - 300/500V	mét		35,046	
866	CY-4x1 - 300/500V	mét		41,566	
867	CY-4x1.5 - 300/500V	mét		50,474	
868	CY-4x2.5 - 300/500V	mét		69,863	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (5 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
869	CY-5x0.5 - 300/500V	mét		32,778	
870	CY-5x0.75 - 300/500V	mét		38,474	
871	CY-5x1 - 300/500V	mét		47,621	
872	CY-5x1.5 - 300/500V	mét		58,666	
873	CY-5x2.5 - 300/500V	mét		85,227	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (6 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
874	CY-6x0.5 - 300/500V	mét		37,118	
875	CY-6x0.75 - 300/500V	mét		43,867	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
876	CY-6x1 - 300/500V	mét		54,185	
877	CY-6x1.5 - 300/500V	mét		65,729	
878	CY-6x2.5 - 300/500V	mét		97,802	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (7 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
879	CY-7x0.5 - 300/500V	mét		39,548	
880	CY-7x0.75 - 300/500V	mét		48,109	
881	CY-7x1 - 300/500V	mét		59,382	
882	CY-7x1.5 - 300/500V	mét		76,276	
883	CY-7x2.5 - 300/500V	mét		107,751	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (8 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
884	CY-8x0.5 - 300/500V	mét		46,199	
885	CY-8x0.75 - 300/500V	mét		59,089	
886	CY-8x1 - 300/500V	mét		68,637	
887	CY-8x1.5 - 300/500V	mét		85,379	
888	CY-8x2.5 - 300/500V	mét		129,365	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (10 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
889	CY-10x0.5 - 300/500V	mét		54,391	
890	CY-10x0.75 - 300/500V	mét		65,925	
891	CY-10x1 - 300/500V	mét		82,297	
892	CY-10x1.5 - 300/500V	mét		106,569	
893	CY-10x2.5 - 300/500V	mét		148,981	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (12 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
894	CY-12x0.5 - 300/500V	mét		60,207	
895	CY-12x0.75 - 300/500V	mét		74,843	
896	CY-12x1 - 300/500V	mét		93,223	
897	CY-12x1.5 - 300/500V	mét		117,137	
898	CY-12x2.5 - 300/500V	mét		168,945	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (14 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
899	CY-14x0.5 - 300/500V	mét		66,619	
900	CY-14x0.75 - 300/500V	mét		82,308	
901	CY-14x1 - 300/500V	mét		105,451	
902	CY-14x1.5 - 300/500V	mét		136,721	
903	CY-14x2.5 - 300/500V	mét		193,163	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (16 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
904	CY-16x0.5 - 300/500V	mét		71,523	
905	CY-16x0.75 - 300/500V	mét		89,350	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
906	CY-16x1 - 300/500V	mét		111,039	
907	CY-16x1.5 - 300/500V	mét		146,095	
908	CY-16x2.5 - 300/500V	mét		215,622	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (18 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
909	CY-18x0.5 - 300/500V	mét		77,990	
910	CY-18x0.75 - 300/500V	mét		100,189	
911	CY-18x1 - 300/500V	mét		123,299	
912	CY-18x1.5 - 300/500V	mét		162,772	
913	CY-18x2.5 - 300/500V	mét		239,731	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (19 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
914	CY-19x0.5 - 300/500V	mét		78,999	
915	CY-19x0.75 - 300/500V	mét		100,113	
916	CY-19x1 - 300/500V	mét		131,817	
917	CY-19x1.5 - 300/500V	mét		171,246	
918	CY-19x2.5 - 300/500V	mét		246,219	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (24 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
919	CY-24x0.5 - 300/500V	mét		100,037	
920	CY-24x0.75 - 300/500V	mét		125,838	
921	CY-24x1 - 300/500V	mét		158,540	
922	CY-24x1.5 - 300/500V	mét		208,646	
923	CY-24x2.5 - 300/500V	mét		307,456	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (25 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
924	CY-25x0.5 - 300/500V	mét		105,874	
925	CY-25x0.75 - 300/500V	mét		132,967	
926	CY-25x1 - 300/500V	mét		170,009	
927	CY-25x1.5 - 300/500V	mét		221,644	
928	CY-25x2.5 - 300/500V	mét		330,643	
Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)					
929	CY-27x0.5 - 300/500V	mét		108,663	
930	CY-27x0.75 - 300/500V	mét		138,207	
931	CY-27x1 - 300/500V	mét		172,038	
932	CY-27x1.5 - 300/500V	mét		230,139	
933	CY-27x2.5 - 300/500V	mét		340,820	
Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1					
934	AV-16 - 0.6/1kV	mét		7,871	
935	AV-25 - 0.6/1kV	mét		11,082	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
936	AV-35 - 0.6/1kV	mét		14,449	
937	AV-50 - 0.6/1kV	mét		20,204	
938	AV-70 - 0.6/1kV	mét		27,272	
939	AV-95 - 0.6/1kV	mét		37,082	
940	AV-120 - 0.6/1kV	mét		45,067	
941	AV-150 - 0.6/1kV	mét		57,963	
942	AV-185 - 0.6/1kV	mét		70,973	
943	AV-240 - 0.6/1kV	mét		89,801	
944	AV-300 - 0.6/1kV	mét		112,392	
945	AV-400 - 0.6/1kV	mét		142,166	
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, c				*0*	
946	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	mét		12,583	
947	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	mét		13,688	
948	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	mét		17,910	
949	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	mét		23,623	
950	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	mét		30,170	
951	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	mét		44,046	
952	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	mét		56,827	
953	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	mét		74,695	
954	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	mét		92,418	
955	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	mét		111,443	
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, c				0	
956	LV-ABC-3x16 - 0.6/1kV	mét		25,906	
957	LV-ABC-3x25 - 0.6/1kV	mét		35,362	
958	LV-ABC-3x35 - 0.6/1kV	mét		47,538	
959	LV-ABC-3x50 - 0.6/1kV	mét		62,196	
960	LV-ABC-3x70 - 0.6/1kV	mét		81,701	
961	LV-ABC-3x95 - 0.6/1kV	mét		110,015	
962	LV-ABC-3x120 - 0.6/1kV	mét		136,463	
963	LV-ABC-3x150 - 0.6/1kV	mét		165,580	
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, c				*0*	
964	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	mét		33,892	
965	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	mét		45,411	
966	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	mét		59,235	
967	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	mét		79,720	
968	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	mét		108,170	
969	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	mét		142,739	
970	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	mét		180,738	
971	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	mét		218,049	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện X				*0*	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
972	AXV-10 - 0.6/1kV	mét		9,383	
973	AXV-16 - 0.6/1kV	mét		11,968	
974	AXV-25 - 0.6/1kV	mét		16,461	
975	AXV-35 - 0.6/1kV	mét		20,694	
976	AXV-50 - 0.6/1kV	mét		28,064	
977	AXV-70 - 0.6/1kV	mét		37,540	
978	AXV-95 - 0.6/1kV	mét		48,382	
979	AXV-120 - 0.6/1kV	mét		61,382	
980	AXV-150 - 0.6/1kV	mét		72,224	
981	AXV-185 - 0.6/1kV	mét		90,030	
982	AXV-240 - 0.6/1kV	mét		112,277	
983	AXV-300 - 0.6/1kV	mét		139,434	
984	AXV-400 - 0.6/1kV	mét		175,369	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện X				*0*	
985	AXV-2x16 - 0.6/1kV	mét		40,168	
986	AXV-2x25 - 0.6/1kV	mét		51,458	
987	AXV-2x35 - 0.6/1kV	mét		61,841	
988	AXV-2x50 - 0.6/1kV	mét		76,676	
989	AXV-2x70 - 0.6/1kV	mét		97,557	
990	AXV-2x95 - 0.6/1kV	mét		123,005	
991	AXV-2x120 - 0.6/1kV	mét		165,215	
992	AXV-2x150 - 0.6/1kV	mét		187,702	
993	AXV-2x185 - 0.6/1kV	mét		225,461	
994	AXV-2x240 - 0.6/1kV	mét		279,776	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện X				*0*	
995	AXV-3x16 - 0.6/1kV	mét		48,497	
996	AXV-3x25 - 0.6/1kV	mét		63,780	
997	AXV-3x35 - 0.6/1kV	mét		75,654	
998	AXV-3x50 - 0.6/1kV	mét		98,808	
999	AXV-3x70 - 0.6/1kV	mét		128,478	
1,000	AXV-3x95 - 0.6/1kV	mét		167,498	
1,001	AXV-3x120 - 0.6/1kV	mét		218,164	
1,002	AXV-3x150 - 0.6/1kV	mét		253,192	
1,003	AXV-3x185 - 0.6/1kV	mét		307,621	
1,004	AXV-3x240 - 0.6/1kV	mét		386,465	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện X				*0*	
1,005	AXV-4x16 - 0.6/1kV	mét		58,880	
1,006	AXV-4x25 - 0.6/1kV	mét		77,593	
1,007	AXV-4x35 0.6/1kV	mét		93,908	
1,008	AXV-4x50 - 0.6/1kV	mét		124,256	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
1,009	AXV-4x70 - 0.6/1kV	mét		164,986	
1,010	AXV-4x95 - 0.6/1kV	mét		214,964	
1,011	AXV-4x120 - 0.6/1kV	mét		273,041	
1,012	AXV-4x150 - 0.6/1kV	mét		330,900	
1,013	AXV-4x185 - 0.6/1kV	mét		399,809	
1,014	AXV-4x240 - 0.6/1kV	mét		504,330	
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
1,015	AXV/DATA-16 - 0.6/1kV	mét		38,562	
1,016	AXV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét		47,121	
1,017	AXV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét		53,512	
1,018	AXV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét		64,124	
1,019	AXV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét		73,142	
1,020	AXV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét		88,654	
1,021	AXV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét		109,306	
1,022	AXV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét		122,431	
1,023	AXV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét		140,341	
1,024	AXV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét		170,126	
1,025	AXV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét		204,695	
1,026	AXV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét		250,565	
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
1,027	AXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		58,422	
1,028	AXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		74,163	
1,029	AXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét		86,945	
1,030	AXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		102,697	
1,031	AXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		128,707	
1,032	AXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét		160,086	
1,033	AXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		237,336	
1,034	AXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		265,400	
1,035	AXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		313,897	
1,036	AXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		379,845	
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
1,037	AXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét		68,805	
1,038	AXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét		87,862	
1,039	AXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét		101,321	
1,040	AXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét		126,883	
1,041	AXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét		162,484	
1,042	AXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét		208,802	
1,043	AXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét		297,696	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
1,044	AXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét		339,334	
1,045	AXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét		405,063	
1,046	AXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét		498,961	
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
1,047	AXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		72,224	
1,048	AXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		100,862	
1,049	AXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		120,607	
1,050	AXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		157,345	
1,051	AXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		202,526	
1,052	AXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		289,586	
1,053	AXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		344,588	
1,054	AXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		433,127	
1,055	AXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		509,574	
1,056	AXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		636,457	
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					
1,057	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		57,275	
1,058	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		79,188	
1,059	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		95,389	
1,060	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		144,908	
1,061	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		150,610	
1,062	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		186,211	
1,063	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		192,487	
1,064	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		264,378	
1,065	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		276,471	
1,066	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		324,958	
1,067	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		337,739	
1,068	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		386,236	
1,069	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		401,978	
1,070	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		458,460	
1,071	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		471,012	
1,072	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		572,677	
1,073	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		593,328	
1,074	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		612,041	
Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC - EN 50168					
1,075	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	mét		12,698	
1,076	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	mét		17,754	
1,077	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	mét		24,050	
1,078	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	mét		34,277	

	(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
1,079	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	mét		54,168	
1,080	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	mét		77,656	
1,081	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	mét		118,230	
1,082	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	mét		164,194	
1,083	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	mét		241,287	
1,084	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	mét		325,124	
1,085	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	mét		420,190	
1,086	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	mét		527,411	
1,087	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	mét		698,558	
1,088	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	mét		832,634	
1,089	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	mét		1,090,664	
1,090	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	mét		1,317,897	

Ghi chú:

- Giá trên bao gồm 10% VAT.

- Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực Thừa Thiên Huế, bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/05/2021.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

NGUYỄN TRUNG TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN điện quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số____ ngày___ tháng___ năm___
của Công ty CP Bóng đèn Điện Quang)

Mức giá niêm yết: Giá chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Quy cách	Chất lượng *(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)*	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành	Mức giá bán mới *(trường hợp thay đổi giá)*	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
I. Đèn chiếu sáng nội thất thương hiệu Điện Quang									
1	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 05 (Thông số: công suất: 5W)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	70,000				
2	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 057CS (Thông số: công suất 5W, đổi màu bằng công tắc)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	85,455				
3	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 07 (Thông số: công suất 7W)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	92,727				
4	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 077CS (Thông số: công suất 7W, đổi màu bằng công tắc)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	109,091				
5	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 09 (Thông số: công suất 9W)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	104,545				
6	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 11 (Thông số: công suất 11W)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	116,364				

7	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09 (Thông số: Máng đèn LED tube, kèm bóng LED Tube thủy tinh TU06 09-công suất 9W, kích thước 0.6m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	83,636				
8	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09 (Thông số: công suất 09W, kích thước 0.6m, thân nhôm chụp nhựa mờ)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Cái	102,727				
9	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09 (Thông số: Máng đèn LED tube, kèm bóng LED Tube TU09 09-công suất 9W, kiểu máng mini, kích thước 0.6m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	132,727				
10	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF 09 (Thông số: Máng đèn LED tube, kèm bóng LED Tube TU09 09 HPF-công suất 09W-hệ số công suất cao, kích thước 0.6m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	153,636				
11	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 09 HPF (Thông số: công suất 09W, kích thước 1.2m, hệ số công suất cao, thân nhôm, chụp nhựa mờ)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Cái	171,818				
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 14765 HPF V02 (1.2m 14W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	561,818				
13	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18 (Thông số: Máng đèn LED tube, kèm bóng LED Tube thủy tinh TU06 18-công suất 18W, kích thước 1.2m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2028	Bộ	111,818				
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18 (Thông số: công suất 18W, kích thước 1.2m, thân nhôm chụp nhựa mờ)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2029	Cái	148,182				
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18 (Thông số: Máng đèn LED tube, kèm bóng LED Tube TU09 18-công suất 18W, kiểu máng mini, kích thước 1.2m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2029	Bộ	189,091				

16	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF 18 (Thông số: Máng đèn LED tube, kèm bóng LED Tube TU09 18 HPF, công suất 18W-hệ số công suất cao, kích thước 1.2m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2030	Bộ	219,091				
17	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 24765 HPF V02 (1.2m 24W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	627,273				
18	Đèn LED tube thuỷ tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 09 (Thông số: công suất 09W, kích thước 0.6m, thân đèn thủy tinh)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Cái	59,800				
19	Đèn LED tube thuỷ tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18 (Thông số: công suất 18W, kích thước 1.2m, thân đèn thủy tinh)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Cái	85,000				
20	Bộ đèn LED Panel HUGE 600x600 36 (Thông số: công suất 36W, kích thước 600x600)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/9 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	1,266,000				
21	Bộ đèn LED Panel HUGE 300x1200 40 (Thông số: công suất 40W, kích thước 300x1200)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	1,334,000				
22	Bộ đèn LED Panel HUGE 600x600 45 (Thông số: công suất 45W, kích thước 600x600)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	1,314,000				
23	Bộ đèn LED Panel HUGE 600x1200 54 (Thông số: công suất 54W, kích thước 600x1200)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	2,873,000				
24	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18 (Thông số: công suất 18W, kích thước 0.6m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	192,273				

25	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27 HPF (Thông số: công suất 27W, kích thước 1.2m, hệ số công suất cao, free flicker)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	480,000				
26	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18 HPF (Thông số: công suất 18W, kích thước 1.2m, hệ số công suất cao, free flicker)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	480,000				
27	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36 HPF (Thông số: công suất 36W, kích thước 1.2m)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	422,727				
28	Bộ đèn LED Panel phòng sạch HYGIEIA 3 - 36765 - 600x600 - IP44 (36w, Daylight, IP44, B2B)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	1,650,000				
29	Bộ đèn LED Panel phòng sạch HYGIEIA 3 - 45765 - 600x600 - IP44 (45w, Daylight, IP44, B2B)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	1,661,000				
30	Bộ đèn LED Panel phòng sạch HYGIEIA 3 - 54765 - 600x600 - IP44 (54w, Daylight, IP44, B2B)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	1,892,000				
31	Bộ đèn LED Panel phòng sạch HYGIEIA 2 - 72765 - 600x1200 - IP44 (72w, Daylight, B2B)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	2,651,000				
32	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36 (Thông số: công suất 36W)		Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	357,273				
33	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x2W HELPER 04 - 2000		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015	Bộ	660,000				
34	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015	Bộ	690,000				
35	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x5W HELPER 10 - 3000		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015	Bộ	730,000				
36	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x7W HELPER 14 - 3000		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015	Bộ	790,000				

37	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m, B2B)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Cái	59,091				
38	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 218 P2-V03 (chân đèn đôi, mini nắp rời 1.2m, B2B)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Cái	76,364				
39	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 CL (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m, chóa thép lệch)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Cái	140,909				
II. Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang									
40	Bộ đèn đường LED Alley 1 – 30 (Thông số: công suất 30W, V03 - Driver MeanWell)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	2,680,000				
41	Bô đèn đường LED Alley 2 – 100 (Thông số: công suất 100W, V03 - Driver MeanWell)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	3,840,000				
42	Bộ đèn đường LED Alley 3 – 120 (Thông số: công suất 120W, V03 - Driver MeanWell)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	5,210,000				
43	Bộ đèn đường LED Alley 4 – 200 (Thông số: công suất 200W, V03 - Driver MeanWell)		TCCS-116.2016/ĐQCT CCS-119.2016/ĐQCT CCS-117.2016/ĐQC	Bộ	7,230,000				
44	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @30.000h, LM – 80	Bộ	1,200,000				
45	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @30.000h, LM – 80	Bộ	1,600,000				
46	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số: công suất 100W)		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @30.000h, LM – 80	Bộ	3,380,000				
47	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số: công suất 120W)		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @30.000h, LM – 80	Bộ	4,380,000				
48	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 50 (Thông số: công suất 50W)		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10886 (IES LM79, LM80) IEC 60529	Cái	1,390,000				

49	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số: công suất 100W)		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10886 (IES LM79, LM80) IEC 60529	Cái	3,280,000				
50	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số: công suất 150W)		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10886 (IES LM79, LM80) IEC 60529	Cái	4,290,000				
51	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số: công suất 200W)		TCVN 7722-1: 2009 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10886 (IES LM79, LM80) IEC 60529	Cái	5,250,000				
52	Đèn đường HELIOS 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	6,160,000				
53	Đèn đường HELIOS 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	6,320,000				
54	Đèn đường HELIOS 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	6,410,000				
55	Đèn đường HELIOS 70W H1 70740 8K32L700 - 2A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	6,490,000				
56	Đèn đường HELIOS 75W H1 75740 9K32L750 - 2A1 P50-GR 52048062		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	6,530,000				
57	Đèn đường HELIOS 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	7,700,000				
58	Đèn đường HELIOS 90W H1 90740 11K48L600 - 3A1 P50-GR 52048063		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	7,070,000				
59	Đèn đường HELIOS 105W H1 105740 12K48L700 - 3A1 P50-GR 52048064		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	7,120,000				
60	Đèn đường HELIOS 110W H1 110740 13K48L750 - 3A1 P50-GR 52048065		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	7,240,000				

61	Đèn đường HELIOS 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	7,690,000				
62	Đèn đường HELIOS 140W H1 140740 17K64L700 - 4A1 P50-GR 52048067		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	9,060,000				
63	Đèn đường HELIOS 150W H1 150740 18K64L750 - 4A1 P50-GR 52048068		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	9,180,000				
64	Đèn đường HELIOS 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR 52048069		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	10,560,000				
65	Đèn đường HELIOS 170W H2 170740 22K112L500 - 7A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	12,760,000				
66	Đèn đường HELIOS 175W H1 175740 21K80L700-5A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	11,000,000				
67	Đèn đường HELIOS 190W H2 190740 22K96L650 - 6A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	12,760,000				
68	Đèn đường HELIOS 205W H2 205740 24K96L700 - 6A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	13,620,000				
69	Đèn đường HELIOS 220W H2 220740 26K112L650 - 7A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	15,900,000				
70	Đèn đường HELIOS 240W H2 240740 28K112L650 - 7A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	16,400,000				
71	Đèn đường HELIOS 250W H2 250740 30K112L700 - 7A1 P50-GR		IEC 60259 IEC 62262 LM -70 @50.000h, LM – 80, Full Programmable	Bộ	16,900,000				
III. Các thiết bị khác thương hiệu Điện Quang									
72	Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ SENPIR11 100036005 (1000W 3600 5m)		TCCS 129 :2018/ĐQC	Bộ	280,000				

IV. Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schréder									
73	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09 - 100.000h L80		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	13.475.000				
74	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09 - 100.000h L80		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	15.675.000				
75	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09 - 100.000h L80		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	16.500.000				
76	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09 - 100.000h L80		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	20.020.000				
77	Đèn AVENTO 1 96LED, 71W, LEN 5195AS, WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	17,720,000				
78	Đèn AVENTO 1 144LED, 108W, LEN 5195AS, WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	19,150,000				
79	Đèn AVENTO 1 192LED, 142W, LEN 5195AS, WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	20,290,000				
80	Đèn AVENTO 2 240LED, 175W, LEN 5195AS, WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	24,000,000				
81	Đèn AVENTO 2 288LED, 210W, LEN 5195AS, WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	25,150,000				

82	Đèn AVENTO 2 288LED, 210W, LEN 5195AS, NW 4000K – IK09 – 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	25,150,000				
83	Đèn AVENTO 2 336LED, 244W, LEN 5195AS, WW - NEMA Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	26,290,000				
84	Đèn AVENTO 2 336LED, 244W, LEN 5195AS, NW 4000K – IK09 – 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	26,290,000				
85	Đèn INDUFLOOD 4 96LED 205W NW - IK08 - 100.000h L80		IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	23,375,000				
86	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015	Bộ	10,752,500				
87	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015	Bộ	12,842,500				
88	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015	Bộ	18,342,500				
89	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015	Bộ	20,322,500				
90	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015	Bộ	32,807,500				

91	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015		36,245,000				
92	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W - IK09 – IP66 - 55.000h L90		Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547 / EN 62493:2015		39,710,000				

Phần Ghi chú:

- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;*
- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;*
- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);*
- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.*
- *Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...*

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá *(trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)* ...

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/1/2021 đến ngày 30/6/2021.

Công ty CP Bóng đèn Điện Quang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty CP Bóng đèn Điện Quang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300363808 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Vũ Thành Sơn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH LONG AN
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Số: 31/2018/TBHQ-TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 25 tháng 10 năm 2018

SAO Y BẢN CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Nguyễn Trung Tuyến

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Long An xác nhận đã tiếp nhận **Hồ sơ Công bố hợp quy** số 02/2018/C.TY DAPHACO ngày 24 tháng 10 năm 2018 của:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Địa chỉ VP: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM.

Địa chỉ SX: Lô LE7-LE8, Đường số 3, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Cho sản phẩm, hàng hóa:

DÂY CÁP ĐIỆN

(Chi tiết kiểu loại sản phẩm xem Phụ lục phạm vi công bố kèm theo)

Nhãn hiệu: **LION**

Phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật:

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp, không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO phải hoàn toàn chịu trách nhiệm tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa do mình sản xuất, kinh doanh.

Thông báo tiếp nhận này có giá trị đến: 09/10/2021.

***Nơi nhận*:**
- Cty CP Dây cáp điện Daphaco;
- Lưu hồ sơ.

CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LONG AN
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Huỳnh Ngọc Trân

PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 31/2018/TBHQ - TDC ngày 25/10/2018 của Chi cục TC-ĐL-CL Long An dựa trên Danh mục sản phẩm Dây cáp điện, nhãn hiệu LION kèm theo Giấy chứng nhận số 39-10 (DAPHACO 01-2018), cấp ngày 10/10/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Mặt cắt danh nghĩa ruột dẫn	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
1	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 600V	Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 60^{0}C, không có vỏ bọc - CV	Tiết diện (mm^2): 2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38; 60; 100; 200; 250; 325	JIS C 3307:2000	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
2	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 600V	Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 60^{0}C, không có vỏ bọc - VC	Tiết diện (mm^2): 2,0; 3,0; 8,0		
3	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây đôi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC, không có vỏ bọc – VCmd (VFF)	Tiết diện (mm^2): 0,5; 0,75; 1,25; 2,0	JIS C 3306:2000	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
4	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây dẹp, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC, vỏ bọc bằng PVC - VCmo (VCTFK)	Tiết diện (mm^2): 2,0	JIS C 3306:2000	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện và vỏ bọc
5	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây dẹp, ruột dẫn bằng đồng, cách điện bằng PVC, vỏ bọc bằng PVC - NISPT-2	Tiết diện (mm^2): 0,824 (18AWG); 1,04 (17 AWG); 1,31 (16AWG)	UL 62:2014	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện và vỏ bọc

PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 31/2018/TBHQ - TĐC ngày 25/10/2018 của Chi cục TC-ĐL-CL Long An dựa trên Danh mục sản phẩm Dây cáp điện, nhãn hiệu LION kèm theo Giấy chứng nhận số 39-10 (DAPHACO 01-2018), cấp ngày 10/10/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

6	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây pha, ruột dẫn bằng đồng, cách điện bằng PVC, vỏ bọc bằng PVC - SJT	Tiết diện (mm^2): 0,824 (18AWG); 1,04 (17 AWG); 1,31 (16AWG); 2,08 (14AWG); 2,63(13AWG); 3,31 (12AWG)	UL 62:2014	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện và vỏ bọc
7	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây đôi, ruột dẫn bằng đồng, cách điện bằng PVC, không có vỏ bọc – VCmd (SPT-0)	Tiết diện (mm^2): 0,325 (22AWG)		
8	Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV	Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - CV	Tiết diện (mm^2): 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400	AS/NZS 5000.1:2005	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
9		Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - VC	Tiết diện (mm^2): 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6		
10		Dây đơn, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc – VCm	Tiết diện (mm^2): 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400		
11		Dây đôi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - VCmd	Tiết diện (mm^2): 0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5		

PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 31/2018/TBHQ - TĐC ngày 25/10/2018 của Chi cục TC-ĐL-CL Long An dựa trên Danh mục sản phẩm Dây cáp điện, nhãn hiệu LION kèm theo Giấy chứng nhận số 39-10 (DAPHACO 01-2018), cấp ngày 10/10/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

6	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây pha, ruột dẫn bằng đồng, cách điện bằng PVC, vỏ bọc bằng PVC - SJT	Tiết diện (mm^2): 0,824 (18AWG); 1,04 (17 AWG); 1,31 (16AWG); 2,08 (14AWG); 2,63(13AWG); 3,31 (12AWG)	UL 62:2014	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện và vỏ bọc
7	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300V	Dây đôi, ruột dẫn bằng đồng, cách điện bằng PVC, không có vỏ bọc – VCmd (SPT-0)	Tiết diện (mm^2): 0,325 (22AWG)		
8	Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV	Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - CV	Tiết diện (mm^2): 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400	AS/NZS 5000.1:2005	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
9		Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - VC	Tiết diện (mm^2): 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6		
10		Dây đơn, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc – VCm	Tiết diện (mm^2): 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400		
11		Dây đôi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - VCmd	Tiết diện (mm^2): 0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5		

PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 31/2018/TBHQ - TĐC ngày 25/10/2018 của Chi cục TC-ĐL-CL Long An dựa trên Danh mục sản phẩm Dây cáp điện, nhãn hiệu LION kèm theo Giấy chứng nhận số 39-10 (DAPHACO 01-2018), cấp ngày 10/10/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

12	Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV	Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - AV	Tiết diện (mm^2): 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400	AS/NZS 5000.1:2005	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
13		Dây 2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn bằng nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - DuAV	Tiết diện (mm^2): 10; 16; 25; 35		
14		Dây 2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75^{0}C, không có vỏ bọc - DuCV	Tiết diện (mm^2): 6; 10; 16; 25; 35		
15	Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV	LV-ABC	Tiết diện (mm^2): 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560.1:2000	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
16	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV	CVV; VVCm; CXV; CVV/DATA; CXV/DSTA; DK-CVV	Tiết diện (mm^2): 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240	TCVN5935-1:2013 (IEC 60501-1:2009)	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện và vỏ bọc

PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 31/2018/TBHQ - TĐC ngày 25/10/2018 của Chi cục TC-ĐL-CL Long An dựa trên Danh mục sản phẩm Dây cáp điện, nhãn hiệu LION kèm theo Giấy chứng nhận số 39-10 (DAPHACO 01-2018), cấp ngày 10/10/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

17	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V	Dây đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 1, cách điện bằng PVC, không có vỏ bọc - VC	Tiết diện (mm^2): 0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10	TCVN 6610-3:2000	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện
18	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 300/500V	Dây pha, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC, vỏ bọc bằng PVC - VVCm	Tiết diện (mm^2): 0,5	TCVN 6610-7:2014	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa cách điện và vỏ bọc
19	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không	Cáp đồng trần xoắn (C) Cáp nhôm trần xoắn (A)	• Cáp đồng trần Tiết diện (mm^2): 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400 • Cáp nhôm trần Tiết diện (mm^2): 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400	TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994 /SĐ1:1995	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 54 /TB-TĐC	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2021*

THÔNG BÁO
Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 01/2021/DQC ngày 05 tháng 02 năm 2021 của:

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;

Được sản xuất/lắp ráp tại: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ CAO ĐIỆN QUANG; Địa chỉ: Lô HT-2-2 Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;

Cho sản phẩm đèn LED (Chi tiết theo phụ lục – Danh mục thiết bị được chứng nhận ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 1794/N5.20/CR-KT3/1 (Mã số LED – 0003) của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật QCVN 19:2019/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED và có giá trị đến ngày 12 tháng 01 năm 2024.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận: - Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang; - Lưu: TBT(1b). A.1.	**KT. CHI CỤC TRƯỞNG** **PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG** CTY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG SAO Y BẢN CHÍNH **Nguyễn Trường Giang**

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUATEST 3®

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 1794/N5.20/CR-KT3/1
(Mã số LED-0003)

Chứng nhận sản phẩm:

Theo Phụ lục - Danh mục thiết bị được chứng nhận kèm theo

Được sản xuất/ lắp ráp tại:

Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang
Lô HT-2-2, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM

Đăng ký chứng nhận bởi:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang
121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

QCVN 19:2019/BKHCN

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận:

Phương thức 1

(Theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

QUATEST 3®
LED-0003

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hùng

CTY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày cấp chứng nhận : 14/01/2021
Ngày hết hiệu lực : 12/01/2024

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
M.S.D.N: 0300363808-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 1794/N5.20/CR-KT3/1
(Mã số LED-0003)

CTY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
SAO Y BẢN CHÍNH

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

PHỤ LỤC - DANH MỤC THIẾT BỊ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN

TT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Kiểu loại (Model)	Thông số kỹ thuật (Theo ghi nhãn)
1	Bộ đèn LED Bán nguyệt	Điện Quang	ĐQ LEDBN01 36	220 V; 50 Hz; 36 W
2	Bộ đèn LED Doublewing	Điện Quang	ĐQ LEDDW01 36	220 V; 50 Hz; 36 W
3	Bộ đèn LED Doublewing	Điện Quang	ĐQ LEDDW01IRM 367CCT	220 V; 50 Hz; 36 W
4	Bộ đèn LED Doublewing	Điện Quang	ĐQ LEDDW02 36	220 V; 50 Hz; 36 W
5	Bộ đèn LED Doublewing	Điện Quang	ĐQ LEDDW02M 36	220 V; 50 Hz; 36 W
6	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF01 18	220 V; 50 Hz; 18 W
7	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF01 18 HPF	220 V; 50 Hz; 18 W
8	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF02 18 HPF	220 V; 50 Hz; 18 W
9	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF02 27 HPF	220 V; 50 Hz; 27 W
10	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF02 36	220 V; 50 Hz; 36 W
11	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF02 36 HPF	220 V; 50 Hz; 36 W
12	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF02RF 367CCT	220 V; 50 Hz; 36 W
13	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF02RFM 367CCT	220 V; 50 Hz; 36 W
14	Bộ đèn LED Mica	Điện Quang	ĐQ LEDMF03 09	220 V; 50 Hz; 9 W
15	Bộ đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDFX06 09	220 V; 50 Hz; 9 W; 0,6 m
16	Bộ đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDFX06 18	220 V; 50 Hz; 18 W; 1,2 m
17	Bộ đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDFX06 218	220 V; 50 Hz; 2x18 W; 1,2 m
18	Bộ đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDFX09 09	220 V; 50 Hz; 9 W; 0,6 m
19	Bộ đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDFX09 18	220 V; 50 Hz; 18 W; 1,2 m
20	Bộ đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDFX09 218	220 V; 50 Hz; 2x18 W; 1,2 m

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 1794/N5.20/CR-KT3/1
(Mã số LED-0003)

CTY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
SAO Y BẢN CHÍNH

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

PHỤ LỤC - DANH MỤC THIẾT BỊ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN

TT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Kiểu loại (Model)	Thông số kỹ thuật (Theo ghi nhãn)
21	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU09 12	220 V; 50 Hz; 12 W
22	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU09 20	220 V; 50 Hz; 20 W
23	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU09 30	220 V; 50 Hz; 30 W
24	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU10 10	220 V; 50 Hz; 10 W
25	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU10 50	220 V; 50 Hz; 50 W
26	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU11A45 03	220 V; 50 Hz; 3 W
27	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU11A55 05	220 V; 50 Hz; 5 W
28	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU11A60 07	220 V; 50 Hz; 7 W
29	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU11A60 09	220 V; 50 Hz; 9 W
30	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU11A70 12	220 V; 50 Hz; 12 W
31	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU11A80 15	220 V; 50 Hz; 15 W
32	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU12 20	220 V; 50 Hz; 20 W
33	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU12 30	220 V; 50 Hz; 30 W
34	Bóng đèn LED bulb	Điện Quang	ĐQ LEDBU12 40	220 V; 50 Hz; 40 W
35	Bóng đèn LED Compact	Điện Quang	ĐQ LEDCP01 09	220 V; 50 Hz; 9 W
36	Bóng đèn LED Compact	Điện Quang	ĐQ LEDCP01 14	220 V; 50 Hz; 14 W

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 1794/N5.20/CR-KT3/1
(Mã số LED-0003)

CTY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
SAO Y BẢN CHÍNH

TRUNG TÂM KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

PHỤ LỤC - DANH MỤC THIẾT BỊ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN

TT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Kiểu loại (Model)	Thông số kỹ thuật (Theo ghi nhãn)
37	Bóng đèn LED Compact	Điện Quang	ĐQ LEDCP01 20	220 V; 50 Hz; 20 W
38	Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU06I 09	220 V; 50 Hz; 9 W; 0,6 m
39	Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU06I 18	220 V; 50 Hz; 18 W; 1,2 m
40	Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU09 09	220 V; 50 Hz; 9 W; 0,6 m
41	Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU09 09 HPF	220 V; 50 Hz; 9 W; 0,6 m
42	Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU09 18	220 V; 50 Hz; 18 W; 1,2 m
43	Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU09 18 HPF	220 V; 50 Hz; 18 W; 1,2 m
44	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD04 05	220 V; 50 Hz; 5 W
45	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD04 057CS	220 V; 50 Hz; 5 W
46	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD04 07	220 V; 50 Hz; 7 W
47	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD04 077CS	220 V; 50 Hz; 7 W
48	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD04 09	220 V; 50 Hz; 9 W
49	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD04 11	220 V; 50 Hz; 11 W
50	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD07 07	220 V; 50 Hz; 7 W
51	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD07 078CS	220 V; 50 Hz; 7 W
52	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD07 09	220 V; 50 Hz; 9 W

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 1794/N5.20/CR-KT3/1
(Mã số LED-0003)

PHỤ LỤC - DANH MỤC THIẾT BỊ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN

TT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Kiểu loại (Model)	Thông số kỹ thuật (Theo ghi nhãn)
53	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD07 098CS	220 V; 50 Hz; 9 W
54	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD10 05	220 V; 50 Hz; 5 W
55	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD10 07	220 V; 50 Hz; 7 W
56	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD10 09	220 V; 50 Hz; 9 W
57	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD10 11	220 V; 50 Hz; 11 W
58	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD11 05	220 V; 50 Hz; 5 W
59	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD11 07	220 V; 50 Hz; 7 W
60	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD11 09	220 V; 50 Hz; 9 W
61	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD11 11	220 V; 50 Hz; 11 W
62	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD12 05	220 V; 50 Hz; 5 W
63	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD12 07	220 V; 50 Hz; 7 W
64	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD12 09	220 V; 50 Hz; 9 W
65	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD12 11	220 V; 50 Hz; 11 W
66	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD12 15	220 V; 50 Hz; 15 W
67	Đèn LED Downlight	Điện Quang	ĐQ LRD12 18	220 V; 50 Hz; 18 W

-Hết-

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUATEST 3

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
M.S.D.N: 0300363888-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 1794/N5.20/CR-KT3/11
(Mã số LED-0003)

Chứng nhận sản phẩm:

Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Kiểu loại (Model)	Thông số kỹ thuật (Theo ghi nhãn)
Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU09 14 HPF	220 V; 50 Hz; 14 W; Driver HPF
Bóng đèn LED tube	Điện Quang	ĐQ LEDTU09 24 HPF	220 V; 50 Hz; 24 W; Driver HPF

Được sản xuất / lắp ráp tại:

Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang
Lô HT-2-2, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM

Đăng ký chứng nhận bởi:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang
121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

QCVN 19:2019/BKHCN

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận:

Phương thức 1

(Theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

GIÁM ĐỐC

QUATEST 3
LED-0003

CTY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
SAO Y BẢN CHÍNH

Nguyễn Thái Hùng

Ngày cấp chứng nhận : 09/03/2021
Ngày hết hiệu lực : 08/03/2024